

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

1

哎 āi

từ cảm thán: biểu thị sự ngạc nhiên hoặc không hài lòng

Āi? Nǐ zěnmē huì zài zhèr?

哎? 你怎么会在这儿?

Āy, sao bạn lại ở đây?

2

唉 ài

từ cảm thán: thở dài, biểu thị sự buồn bã hoặc tiếc nuối

Ài! Wǒ yùnqì zěnmē zhènmē chà!

唉! 我运气怎么这么差!

Haiz, sao số mình đen thế!

3

爱护 àihù

động từ: bảo vệ, yêu quý

Wǒmen yào àihù huánjìng, bùyào suíchù rēng lājī.

我们要爱护环境，不要随处扔垃圾。

Chúng ta nên bảo vệ môi trường, không được vứt rác bừa bãi.

4

爱惜 àixī

động từ: quý trọng, trân trọng

Jiànkāng bǐ shénme dōu zhòngyào, wǒmen yīdìngyào àixī zìjǐ de shēntǐ.

健康比什么都重要，我们一定要爱惜自己的身体。

Sức khỏe quan trọng hơn bất kì thứ gì khác, chúng ta nhất định phải quý trọng sức khỏe của bản thân.

5

爱心 àixīn

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

danh từ: tình yêu, lòng yêu thương

Háizimen xūyào de shì àixīn yǔ nàixīn, ér bùshì zhǐzé.

孩子们需要的是爱心与耐心，而不是指责。

Điều trẻ em cần là tình yêu thương và sự kiên nhẫn, chứ không phải trách mắng.

6

安慰 ānwèi

động từ: an ủi

Péngyǒu gāng gēn nán péngyǒu fēnshǒu, wǒ bùzhī gāi zěnmē ānwèi tā.

朋友刚跟男朋友分手，我不知该怎么安慰她。

Bạn tôi vừa chia tay với bạn trai, tôi không biết làm sao để an ủi cô ấy.

7

安装 ānzhuāng

động từ: lắp đặt, cài đặt

Qǐng ànzhào shuōmíngshū shàng de zhǐshì ānzhuāng kòngtiáo.

请按照说明书上的指示安装空调。

Hãy dựa vào chỉ dẫn trong hướng dẫn sử dụng để lắp đặt điều hòa

8

岸 àn

danh từ: bờ (sông, hồ, v.v)

Hé'àn biān kāi mǎn le xiānhuā, měilì jíle.

河岸边开满了鲜花，美丽极了。

Hoa nở rộ bên bờ sông, đẹp vô cùng.

9

暗 àn

tính từ: tối

Qǐng bǎ dēngguāng tiáo àn yīdiǎnr.

请把灯光调暗一点儿。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Vui lòng giảm bớt ánh sáng đi một chút.

10

熬夜 áoyè

động từ: thức khuya

Jīngcháng áoyè duì shēntǐ bù hǎo.

经常熬夜对身体不好。

Thức khuya thường xuyên không tốt cho sức khỏe.

11

把握 bǎwò

danh từ: chắc chắn, đảm bảo

Tā yǒu hěn dà de bǎwò néng tōngguò zhè cì kǎoshì.

他有很大的把握能通过这次考试。

Anh ấy chắc chắn là anh ấy sẽ có thể vượt qua kỳ thi.

12

摆 bǎi

danh từ: xếp đặt, bày biện

Wǎnfàn zuò hǎo le, qǐng bāng wǒ bǎ wǎn kuài bǎi zài zhuōzi shàng.

晚饭做好了，请帮我把碗筷摆在桌子上。

Bữa tối xong rồi, hãy giúp tôi bày biện bát đĩa lên bàn ăn.

13

办理 bànlǐ

động từ: làm, giải quyết

Wǒ zhèngzài bànlǐ rùxué shǒuxù.

我正在办理入学手续。

Tôi đang làm thủ tục nhập học.

14

傍晚 bàngwǎn

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

danh từ: chạng vạng, nhá nhem tối

Qiūtiān bàngwǎn de tiānqì yǒudiǎnr liáng.

秋天傍晚的天气有点儿凉。

Vào mùa thu, thời tiết trở nên mát mẻ hơn một chút vào lúc nhá nhem tối.

15

包裹 bāoguǒ

danh từ: kiện hàng, bưu phẩm, bưu kiện

Wǒ xiànzài qù yóujú qǔ bāoguǒ.

我现在去邮局取包裹。

Bây giờ tôi sẽ đến bưu điện lấy bưu phẩm.

16

包含 bāohán

động từ: bao hàm, bao gồm, hàm chứa

Cǐ jiàgé bù bāohán bāozhuāng fèi hé yùnfèi.

此价格不包含包装费和运费。

Mức giá này không bao gồm phí đóng gói và phí vận chuyển.

17

包括 bāokuò

động từ: bao gồm

Zhè cì de kǎoshì bāokuò tīnglì hé kǒuyǔ liǎng gè bùfēn.

这次的考试包括听力和口语两个部分。

Bài kiểm tra này bao gồm hai phần: nghe và nói.

18

薄 báo

tính từ: mỏng

Ròu qiē báo yīdiǎn huì gèng hǎochī.

肉切薄一点会更好吃。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Thịt thái lát mỏng sẽ ngon hơn.

19

宝贝 bǎobèi

danh từ: cục cưng, bé cưng, báu vật

Nà liàng chē shì tā de bǎobèi, nǐ qiānwàn bié nòng huài le.

那辆车是他的宝贝，你千万别弄坏了。

Chiếc xe hơi đó là báu vật của anh ta, tuyệt đối đừng làm hư hỏng!

20

宝贵 bǎoguì

tính từ: quý giá, quý báu

Bùyào làngfèi le zhège bǎoguì de jīhuì.

不要浪费了这个宝贵的机会。

Đừng lãng phí cơ hội quý giá này.

21

保持 bǎochí

động từ: giữ, duy trì

Túshūguǎn lǐ qǐng bǎochí ānjìng.

图书馆里请保持安静。

Làm ơn giữ trật tự trong thư viện.

22

保存 bǎocún

động từ: bảo tồn, giữ gìn, lưu lại

Guānjī qián yīdìngyào jìde bǎocún wénjiàn!

关机前一定要记得保存文件!

Trước khi tắt máy nhớ phải lưu file lại!

23

保留 bǎoliú

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

động từ: bảo lưu, giữ, bảo tồn

Běijīng bǎoliú le hěnduō gǔlǎo de jiànzhú.

北京保留了很多古老的建筑。

Bắc Kinh còn bảo tồn được nhiều tòa nhà cổ kính.

24

保险 bǎoxiǎn

danh từ: bảo hiểm

Gōngsī wèi měi wèi yuángōng dōu gòumǎi le bǎoxiǎn.

公司为每位员工都购买了保险。

Công ty mua bảo hiểm cho mỗi công nhân.

25

报到 bàodào

động từ: đăng kí, báo cáo trình diện

Xuéxiào jiǔ yuè yī rì kāixué, qǐng tóngxuémen ànshí bàodào.

学校九月一日开学，请同学们按时报到。

Năm học bắt đầu vào ngày 1 tháng 9, vui lòng đến đúng giờ.

26

报道 bàodào

danh từ: bản tin, bài báo

Bùfen dúzhě duì bàodào de zhǔnquè xìng cúnzài huáiyí.

部分读者对报道的准确性存在怀疑。

Một số độc giả nghi ngờ tính chính xác của bản tin

27

报告 bàogào

danh từ: bản báo cáo

Zhè piān diàochá bàogào fǎnyìng le qúnzhòng duì zhànzhēng de kànfǎ.

这篇调查报告反映了群众对战争的看法。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Báo cáo điều tra này phản ánh quan điểm của công chúng về chiến tranh.

28

报社 bàoshè

danh từ: tòa soạn, văn phòng báo chí

Dàxué bìyè hòu, wǒ zài zhè jiā bàoshè shíxí le yī nián.

大学毕业后，我在这家报社实习了一年。

Sau khi tốt nghiệp đại học, tôi thực tập 1 năm ở tòa soạn này.

29

抱怨 bàoyuàn

động từ: phàn nàn, than phiền

Yǔqí bàoyuàn, bùrú bǎ zhùyìlì fàng zài jiějué wèntí shàng.

与其抱怨，不如把注意力放在解决问题上。

Thay vì phàn nàn, chi bằng tập trung nghĩ cách giải quyết vấn đề.

30

背 bēi

động từ: đeo, cõng

Péngyǒu zuì de bùxǐng rénshì, suǒyǐ wǒ zhǐhǎo bēi tā shàng lóu.

朋友醉得不省人事，所以我只好背她上楼。

Bạn tối say đến bất tỉnh, vì thế tôi đã phải cõng cậu ấy lên tầng.

31

悲观 bēiguān

tính từ: bi quan

Guānyú réngōng zhìnéng duì wèilái de yǐngxiǎng, tā de kànfā yǒuxiē bēiguān.

关于人工智能对未来的影响，他的看法有些悲观。

Ông ấy có phần bi quan về tác động của trí tuệ nhân tạo trong tương lai của chúng ta.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

32

背景 bèijǐng

danh từ: phong, cảnh, nền

Zhàopiàn de bèijǐng shì yī piàn bìnlán de hú.

照片的背景是一片碧蓝的湖。

Nền của bức ảnh là một hồ nước xanh ngọc bích.

33

被子 bèizi

danh từ: cái chăn

Tiānqì zhuǎn liáng le, suǒyǐ wǒ yào qù mǎi hòu yīxiē de bèizi.

天气转凉了，所以我要去买厚一些的被子。

Thời tiết chuyển lạnh rồi, nên mình phải đi mua một cái chăn dày hơn.

34

本科 běnkē

danh từ: giáo dục đại học

Běnkē bìyè hòu nǐ yǒu shéme jìhuà ma?

本科毕业后你有什么计划吗?

Bạn có dự định gì sau khi tốt nghiệp đại học chưa?

35

本领 běnlǐng

danh từ: kĩ năng, khả năng

Yǎnyuánmen zài wǔtái shàng gèzì zhǎnshì le zìjǐ de běnlǐng.

演员们在舞台上各自展示了自己的本领。

Các diễn viên phô diễn kĩ năng của mình ngay trên sân khấu.

36

本质 běnzhì

danh từ: bản chất, vốn dĩ

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Tā xūwèi de běnzhì zhōngyú bàolù chulai le.

他虚伪的本质终于暴露出来了。

Cuối cùng thì bản chất giả tạo của anh ta cũng bị lộ rồi.

37

比例 bǐlì

danh từ: tỉ lệ

Zhègè bùmén zhōng nǚxìng de bǐlì yuǎn gāo yú nánxìng.

这个部门中女性的比例远高于男性。

Tỷ lệ nữ giới trong ngành này cao hơn nhiều so với nam giới.

38

彼此 bǐcǐ

danh từ: lẫn nhau

Zhè duì qíngrǔ bǐcǐ xiāng'ài, bìng dǎsuan míngnián jiéhūn.

这对情侣彼此相爱，并打算明年结婚。

Cặp đôi này yêu nhau và họ dự định sẽ kết hôn vào năm sau.

39

必然 bìrán

danh từ: tất yếu, thể nào cũng

Yóujià de shàngzhǎng bìrán huì yǐnqǐ qítā shāngpǐn jiàgé de shàngzhǎng.

油价的上涨必然会引起其他商品价格的上涨。

Giá dầu tăng tất yếu sẽ kéo theo giá các hàng hóa khác tăng.

40

必要 bìyào

tính từ: cần thiết, thiết yếu

Nǐ méiyǒu bìyào wèile yī gè xiǎo cuòwù ér zéguài zìjǐ.

你没有必要为了一个小错误而责怪自己。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Không cần thiết phải vì một lỗi nhỏ như vậy mà tự trách bản thân.

41

毕竟 bìjìng

danh từ: suy cho cùng, nói cho cùng, chung quy

Tā bìjìng shì xīn lái de, ǒu'ěr fàncuò yě hěn zhèngcháng.

他毕竟是新来的，偶尔犯错也很正常。

Suy cho cùng hẳn cũng là người mới, thỉnh thoảng phạm sai lầm là chuyện bình thường.

42

避免 bìmiǎn

động từ: tránh, ngăn ngừa

Nǚxìng yīnggāi bìmiǎn yèjiān zài zhège dìqū dúzì chūmén.

女性应该避免夜间在这个地区独自出门。

Phụ nữ nên tránh ra ngoài một mình ở khu vực này vào ban đêm.

43

编辑 biānjí

danh từ: biên tập

Biānjí zhèng mángzhe gěi dúzhě huíxìn.

编辑正忙着给读者回信。

Biên tập viên đang bận trả lời thư độc giả.

44

鞭炮 biānpào

danh từ: pháo hoa

Wèile qìngzhù xīnnián, yéyē mǎi le hěn duō biānpào.

为了庆祝新年，爷爷买了很多鞭炮。

Ông đã mua rất nhiều pháo hoa để chúc mừng năm mới đến.

45

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

便 biàn

trạng từ: bèn, liền

Tā zhēnchéng de dàoqiàn hòu, Lǐ xiǎojiě biàn yuánliàng le tā.

他真诚地道歉后，李小姐便原谅了他。

Sau khi anh ta chân thành xin lỗi, cô Lý liền tha thứ cho anh ta.

46

辩论 biànlùn

động từ: biện luận, tranh luận

Tāmen zhēnduì yī xìliè shèhuì wèntí jìnxíng le biànlùn.

他们针对一系列社会问题进行了辩论。

Họ tranh luận về một loạt các vấn đề xã hội.

47

标点 biāodiǎn

danh từ: dấu ngắt câu, dấu chấm câu

Zhè piān wénzhāng zhōng yǒu hěn duō biāodiǎn yòng cuò le.

这篇文章中有很多标点用错了。

Có nhiều dấu chấm câu bị dùng sai trong bài văn này.

48

标志 biāozhì

danh từ: kí hiệu

Biāozhì shàng xiězhe “jìnzhǐ xīyān”.

标志上写着“禁止吸烟”。

Kí hiệu biển báo nói rằng: “Cấm hút thuốc”.

49

表达 biǎodá

động từ: biểu đạt, diễn đạt

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Wǒ bùnéng qīngchǔ de biǎodá wǒ de hěn duō guāndiǎn.

我不能清楚地表达我的很多观点。

Tôi không thể diễn đạt rõ ràng nhiều quan điểm của mình.

50

表面 biǎomiàn

danh từ: bề mặt

Zhè zhāng zhuōzi de biǎomiàn fēicháng guānghuá.

这张桌子的表面非常光滑。

Bề mặt của chiếc bàn này rất nhẵn.

51

表明 biǎomíng

động từ: chỉ ra, chứng tỏ rõ

Yánjiū biǎomíng, wēixiào néng ràng rén xīnqíng yúkuài.

研究表明，微笑能让人心情愉快。

Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng nụ cười có thể khiến tâm trạng con người trở nên tốt hơn.

52

表情 biǎoqíng

danh từ: biểu cảm nét mặt

Cóng tā de biǎoqíng kěyǐ kàncū tā hěn shēngqì.

从他的表情可以看出他很生气。

Từ biểu cảm trên nét mặt, có thể nhìn ra rằng anh ta đang rất tức giận.

53

表现 biǎoxiàn

danh từ: biểu hiện, cách cư xử, xử sự

Tā duì zìjǐ zài miànshì zhōng de biǎoxiàn bùshì hěn mǎnyì.

他对自己在面试中的表现不是很满意。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Anh ấy không mấy hài lòng về phần thể hiện của mình trong buổi phỏng vấn.

54

冰激凌 bīngjīlíng

danh từ: kem

Dùi wǒ láishuō, cǎoméi kǒuwèi de bīngjīlíng shì zuì hǎochī de.

对我来说，草莓口味的冰激凌是最好吃的。

Với mình thì kem dâu là ngon nhất.

55

病毒 bìngdú

danh từ: vi rút

Zhèzhǒng jíbìng shì yóu yīzhǒng bìngdú zàochéng de.

这种疾病是由一种病毒造成的。

Bệnh này gây ra bởi một loại vi rút.

56

玻璃 bōli

danh từ: kính, thủy tinh

Tā bù xiǎoxīn dǎsuì le bōli huāpíng.

他不小心打碎了玻璃花瓶。

Anh ta đã không cẩn thận, vô tình làm vỡ chiếc bình thủy tinh.

57

播放 bōfàng

động từ: chiếu, phát, đưa tin

Diànshì lǐ zhèngzài bōfàng wǒ zuì xǐhuan de jiémù.

电视里正在播放我最喜欢的节目。

Ti vi đang chiếu chương trình mà tôi thích nhất.

58

脖子 bózi

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

danh từ: cái cổ

Wǒ méi dài wéijīn, bózi lěng de bùxíng.

我没戴围巾，脖子冷得不行。

Tôi không choàng khăn, vì thế mà cổ tôi lạnh cóng.

59

博物馆 bówùguǎn

danh từ: viện bảo tàng

Zhège bówùguǎn Zhōuyī bù kāifàng.

这个博物馆周一不开放。

Viện bảo tàng này không mở cửa vào các thứ Hai.

60

补充 bǔchōng

động từ: bổ sung

Wǒ měitiān chī liǎng gè jīdàn lái bǔchōng dàn báizhì.

我每天吃两个鸡蛋来补充蛋白质。

Tôi ăn hai quả trứng mỗi ngày để bổ sung protein.

61

不安 bù'ān

tính từ: bất an, không thanh thản, lo lắng

Hěn wǎn le zhàngfu hái méi huí lái, tā kāishǐ gǎndào bù'ān qilai.

很晚了丈夫还没回来，她开始感到不安起来。

Muộn rồi mà chồng còn chưa về, cô ấy bắt đầu cảm thấy bất an.

62

不得了 bùdéliǎo

trạng từ: quá, cực kì, vô cùng (dùng làm bổ ngữ sau chữ 得)

Jiàndào lǎopéngyou, tā jīdòng de bùdéliǎo.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

见到老朋友，她激动得不得了。

Cô ấy vô cùng xúc động khi gặp lại người bạn cũ của mình.

63

不断 bùduàn

trạng từ: không ngừng, liên tục

Línjū jiā bùduàn chuánlái chǎonàoshēng, ràng wǒ wúfǎ xiūxi.

邻居家不断传来吵闹声，让我无法休息。

Tiếng ồn liên tục từ nhà hàng xóm khiến tôi không thể nào nghỉ ngơi nổi.

64

不见得 bùjiànde

trạng từ: chưa hẳn đã, chưa chắc đã, không nhất thiết

Suīrán nǐ zài zhèr zhù de bǐ wǒ jiǔ, dànshì nǐ bùjiànde bǐ wǒ gèng liǎojiě zhège dìfang.

虽然你在这儿住得比我久，但是你不见得比我更了解这个地方。

Mặc dù anh đã sống ở đây lâu hơn tôi, nhưng chưa chắc đã biết rõ nơi này hơn tôi.

65

不耐烦 bùnàifán

tính từ: sốt ruột, mất kiên nhẫn

Děng le yī gè duō xiǎoshí tā hái méi lái, tā yǐjīng kāishǐ bùnàifán le.

等了一个多小时她还没来，他已经开始不耐烦了。

Đợi suốt hơn một tiếng mà cô ấy chưa đến, anh ta bắt đầu mất kiên nhẫn rồi.

66

不然 bùrán

liên từ: nếu không thì, bằng không thì

Qǐng nǐ xiànzài líkāi, bùrán wǒ jiù jiào jǐngchá le.

请你现在离开，不然我就叫警察了。

Làm ơn đi ngay, nếu không tôi sẽ gọi cảnh sát.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

67

不如 bùrú

trạng từ: không bằng, kém hơn

Wǒ rènwéi diànyǐng yuǎn bùrú xiǎoshuō jīngcǎi.

我认为电影远不如小说精彩。

Tôi nghĩ rằng phim kém thú vị hơn nhiều so với tiểu thuyết.

68

不要紧 bù yào jǐn

tính từ: không nghiêm trọng, không hề hấn gì

Wǒ wèn guo hǎo jǐ ge yīshēng, tāmen dōu shuō zhè ge bìng bù yào jǐn.

我问过好几个医生，他们都说这个病不要紧。

Tôi đã hỏi một vài bác sĩ, và họ đều nói rằng bệnh này không nghiêm trọng.

69

不足 bùzú

tính từ: không đủ

Chángqī shuìmiánbùzú duì shēntǐ yǒu hěn duō wēihài.

长期睡眠不足对身体有很多危害。

Thiếu ngủ kéo dài gây ra nhiều tác hại đến cơ thể.

70

布 bù

danh từ: vải bố

Tā bù xiǎoxīn jiāng guǒjiàng nòng zài le zhuōbù shàng.

他不小心将果酱弄在了桌布上。

Anh ta không cẩn thận làm dấy chút nước mứt hoa quả lên tấm vải trải bàn.

71

步骤 bùzhòu

danh từ: bước, trình tự

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Shuōmíngshū shàng yǒu xiángxì de ānzuāng bùzhòu.

说明书上有详细的安装步骤。

Trong hướng dẫn sử dụng có hướng dẫn chi tiết các bước cài đặt.

72

部门 bùmén

danh từ: bộ phận

Wǒmen zài tóngyī jiā gōngsī gōngzuò, dàn bù zài tóngyī gè bùmén.

我们在同一家公司工作，但不在同一个部门。

Chúng tôi làm việc cho cùng một công ty nhưng không làm chung bộ phận.

73

财产 cáichǎn

danh từ: tài sản

Tā juéding jiāng bùfēn cáichǎn juāngěi císhànjīgòu.

他决定将部分财产捐给慈善机构。

Ông ấy quyết định quyên góp một phần tài sản của mình cho tổ chức từ thiện.

74

采访 cǎifǎng

động từ: phỏng vấn

Jìzhě cǎifǎng le tā de jiārén hé péngyou.

记者采访了他的家人和朋友。

Phóng viên đã phỏng vấn gia đình và bạn bè của anh ấy.

75

采取 cǎiqǔ

động từ: thực hiện, thi hành

Jiēdào bàojǐng diànhuà hòu, jǐngchá lìjí cǎiqǔ le xíngdòng.

接到报警电话后，警察立即采取了行动。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Sau khi nhận được cuộc gọi khẩn cấp, cảnh sát đã hành động ngay lập tức.

76

彩虹 cǎihóng

danh từ: cầu vồng

Dà yǔ guòhòu, tiānkōng zhōng chūxiàn le yī dào cǎihóng.

大雨过后，天空中出现了一道彩虹。

Sau trận mưa lớn, trên bầu trời xuất hiện cầu vồng.

77

踩 cǎi

động từ: giẫm lên, đạp lên

Jīntiān zài gōngjiāochē shàng, wǒ bù xiǎoxīn cǎi dào le biéren de jiǎo.

今天在公交车上，我不小心踩到了别人的脚。

Hôm nay trên xe buýt, tôi đã vô tình giẫm phải chân ai đó.

78

参考 cānkǎo

động từ: tham khảo

Nǐ xiě lùnwén shí kěyǐ cānkǎo zhèxiē zīliào.

你写论文时可以参考这些资料。

Bạn có thể tham khảo các tài liệu này khi viết luận văn.

79

参与 cānyù

động từ: tham dự, tham gia

Tā hěn shǎo cānyù xuéxiào zǔzhī de huódòng.

他很少参与学校组织的活动。

Anh ta rất ít khi tham gia các hoạt động do trường tổ chức.

80

惭愧 cánguì

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

tính từ: xấu hổ, hổ thẹn

Yīnwèi gānggāng duì fùmǔ sā le gè huǎng, suǒyǐ tā gǎndào hěn cánguì.

因为刚刚对父母撒了个谎，所以他感到很惭愧。

Anh ta xấu hổ vì vừa nói dối bố mẹ.

81

操场 cāochǎng

danh từ: bãi tập, sân vận động, sân chơi

Yī qún hái zǐ zhèng zài cāochǎng shàng tí zúqiú.

一群孩子正在操场上踢足球。

Một đám trẻ con đang chơi bóng đá trên sân bóng.

82

操心 cāoxīn

động từ: bận tâm, lo tâm khổ trí

Zhè jiàn shì nǐ bù yòng cāoxīn, wǒmen huì jiějué de.

这件事你不用操心，我们会解决的。

Anh không cần bận tâm lo nghĩ việc này, chúng tôi sẽ lo liệu.

83

册 cè

danh từ: quyển, bản, tập

Zhè běn shū shànggèyuè yǐjīng mài chū le liù wàn cè.

这本书上个月已经卖出了六万册。

Cuốn sách này đã bán ra được 60.000 bản vào tháng trước.

84

测验 cèyàn

động từ: kiểm tra, sát hạch

Tōngguò zhè cì cèyàn de yìngpìnzhě jiāng bèi gōngsī lùyòng.

通过这次测验的应聘者将被公司录用。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Ứng viên vượt qua bài kiểm tra này sẽ được công ty nhận.

85

曾经 céngjīng

trạng từ: đã từng

Rénmen céngjīng rènwéi dìqiú shì píng de.

人们曾经认为地球是平的。

Người ta từng nghĩ rằng trái đất này phẳng.

86

叉子 chāzi

danh từ: cái nĩa

Tā bùhuì yòng kuàizi, yúshì wèn fúwùyuán yào le chāzi.

他不会用筷子，于是问服务员要了叉子。

Anh ấy không biết dùng đũa nên đã nhờ người phục vụ lấy nĩa.

87

差距 chājù

danh từ: chênh lệch, khoảng cách

Zhège guójiā de pínfùchājù zhèng biànde yuèláiyuè dà.

这个国家的贫富差距正变得越来越大。

Khoảng cách giàu nghèo ở quốc gia này ngày càng lớn.

88

插 chā

động từ: cắm vào

Máfan bāng wǒ bǎ diànnǎo de chātóu chāshàng.

麻烦帮我把电脑的插头插上。

Vui lòng cắm điện chiếc máy tính giúp tôi.

89

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

拆 chāi

động từ: dỡ, dỡ bỏ, tháo bỏ, phá bỏ

Jiē duìmiàn de lǎo fángzi kěnéng hěn kuài huì bèi chāi diào.

街对面的老房子可能很快会被拆掉。

Ngôi nhà cũ phía bên kia đường có thể sớm bị phá bỏ.

90

产品 chǎnpǐn

danh từ: sản phẩm, hàng hóa

Wǒmen gōngsī shēngchǎn de chǎnpǐn lèixíng shífēn fēngfù.

我们公司生产的产品类型十分丰富。

Công ty chúng tôi sản xuất phong phú các loại mặt hàng.

91

产生 chǎnshēng

động từ: nảy sinh, sản sinh

Tā de xíngwéi duì gōngsī chǎnshēng le hěn dà de fùmiàn yǐngxiǎng.

他的行为对公司产生了很大的负面影响。

Hành động của anh ấy đã gây ra tác động tiêu cực lớn đến công ty.

92

长途 chángtú

tính từ: đường dài

Wǒ méi mǎi dào gāotiě piào, suǒyǐ zhǐhǎo zuò chángtúqìchē huí lǎojiā le.

我没买到高铁票，所以只好坐长途汽车回老家了。

Tôi không mua được vé tàu cao tốc nên đành phải bắt xe khách đường dài về quê.

93

常识 chángshí

danh từ: kiến thức cơ bản, kiến thức chung

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Kāichē shí yào jì ānquándài, zhè shì zuì jīběn de chángshí!

开车时要系安全带，这是最基本的常识！

Thắt dây an toàn khi lái xe là kiến thức cơ bản nhất.

94

抄 chāo

động từ: sao chép, cop, đạo văn

Lǎoshī fāxiàn tā chāo le lìngyī gè xuésheng de zuòyè.

老师发现他抄了另一个学生的作业。

Thầy giáo phát hiện cậu ấy sao chép bài của bạn khác.

95

超级 chāojí

tính từ: siêu, siêu cấp

Zhè bù diànyǐng ràng tā chéngwéi le Hǎoláiwù de chāojí jùxīng.

这部电影让她成为了好莱坞的超级巨星。

Bộ phim này giúp cô ấy trở thành siêu sao Hollywood.

96

朝 cháo

giới từ: hướng về

Nàr yǒu yī gè nánrén yīzhí cháo wǒ huīshǒu, dànshì wǒ hǎoxiàng bù rènshi tā.

那儿有一个男人一直朝我挥手，但是我好像不认识他。

Người đàn ông đang đó cứ vẫy tay hướng về phía tôi, nhưng tôi không nghĩ mình biết ông ta.

97

潮湿 cháoshī

tính từ: ẩm ướt

Yóuyú yángguāng jìn bù lái, zhè jiān wūzi yòu àn yòu cháoshī.

由于阳光进不来，这间屋子又暗又潮湿。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Căn phòng tối om và ẩm thấp vì ánh sáng mặt trời không chiếu vào được.

98

吵 chǎo

động từ: làm ồn ào, ầm ĩ

Línjū jiā zài zhuāngxiū fángzi, chǎo de wǒ tóutòng.

邻居家在装修房子，吵得我头痛。

Hàng xóm đang sửa sang nhà cửa, tiếng ồn làm tôi nhức đầu.

99

吵架 chǎojià

động từ: cãi nhau

Suīrán tāmen hěn yàohǎo, dànshì ǒu'ěr yě huì chǎojià.

虽然他们很要好，但是偶尔也会吵架。

Dù rất thân nhưng thỉnh thoảng họ vẫn cãi vã.

100

炒 chǎo

động từ: xào, tráng, rang

Tā zài chǎocài shí zǒngshì huì fàng hěn duō de yóu.

他在炒菜时总是会放很多的油。

Anh ta nấu ăn lúc nào cũng cho rất nhiều dầu mỡ.

101

车库 chēkù

danh từ: ga-ra, nhà để ô tô

Wǒ jiā de chēkù lǐ duīmǎn le gèzhǒng záwù.

我家的车库里堆满了各种杂物。

Ga-ra để xe nhà tôi chất đầy những thứ linh tinh.

102

车厢 chēxiāng

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

danh từ: toa hành khách

Nǐ de zuòwèi zài wǔ hào chēxiāng.

你的座位在五号车厢。

Chỗ ngồi của bạn là trong toa thứ năm.

103

彻底 chètǐ

tính từ: triệt để, đến cùng, hoàn toàn

Tā lěngmò de tàidu ràng wǒ chètǐ duì tā shīwàng le.

他冷漠的态度让我彻底对他失望了。

Thái độ thờ ơ của anh khiến tôi hoàn toàn thất vọng.

104

沉默 chénmò

động từ: trầm mặc, im lặng

Miànduì biéren de zhǐzé, tā xuǎnzé le chénmò.

面对别人的指责，他选择了沉默。

Trước những lời chỉ trích, anh ta chọn cách im lặng.

105

趁 chèn

động từ: nhân (lúc), nhân cơ hội

Chèn wǒ bù zàijiā, xiǎotōu tōu zǒu le xǔduō guìzhòng de wùpǐn.

趁我不在家，小偷偷走了许多贵重的物品。

Nhân lúc tôi không có ở nhà, tên trộm đã lấy đi nhiều đồ đạc có giá trị.

106

称 chēng

động từ: nói, tuyên bố

Guānfāng bàodào chēng cǐ shìgù zhōng rényuán shāngwáng hěn dà.

官方报道称此次事故中人员伤亡很大。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Các báo cáo chính thức cho biết đã có thương vong nặng nề trong vụ tai nạn.

107

称呼 chēnghu

động từ: gọi, xưng hô

Qǐngwèn wǒ gāi zěnmē chēnghu nín?

请问我该怎么称呼您?

Xin hỏi, tôi nên xưng hô với bạn thế nào nhỉ?

108

称赞 chēngzàn

động từ: tán thưởng, khen ngợi

Lǎobǎn jīngcháng chēngzàn tā gōngzuò nǔlì.

老板经常称赞她工作努力。

Ông chủ thường khen ngợi sự chăm chỉ trong công việc của cô ấy.

109

成分 chéngfèn

danh từ: thành phần

Zhè kuǎn mùyùlù lǐ de chéngfèn dōu shì tiānrán de.

这款沐浴露里的成分都是天然的。

Các thành phần trong sữa tắm này hoàn toàn là tự nhiên.

110

成果 chéngguǒ

danh từ: thành quả

Tā jiāng zhèxiē nián de yánjiū chéngguǒ xiě chéng le yī běn shū.

他将这些年的研究成果写成了一本书。

Ông đã viết một cuốn sách về thành quả của bao năm nghiên cứu .

111

成就 chéngjiù

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

danh từ: thành tựu, thành quả

Tā zhè yīshēng qǔdé le bùshǎo de chéngjiù.

他这一生取得了不少的成就。

Ông ấy đã đạt được rất nhiều thành tựu trong suốt cuộc đời mình.

112

成立 chénglì

động từ: thành lập

Zhè jiā gōngsī gāng chénglì méiduōjiǔ jiù dǎobì le.

这家公司刚成立没多久就倒闭了。

Công ty này thành lập không bao lâu đã bị phá sản.

113

成人 chéng rén

danh từ: người lớn, người trưởng thành

Chéng rén piàojià shì èrtóng piào de liǎngbèi.

成人票价是儿童票的两倍。

Giá vé người lớn gấp đôi giá vé trẻ em.

114

成熟 chéngshú

tính từ: trưởng thành, chững chạc

Chuānshang gāogēnxié, nǐ kànqǐlai chéngshú duō le.

穿上高跟鞋，你看起来成熟多了。

Đi giày cao gót vào trông bạn chững chạc hơn hẳn.

115

成语 chéngyǔ

danh từ: thành ngữ

Hěn duō chéngyǔ de bèihòu dōu yǒu yī duàn jīngcǎi de gùshi.

很多成语的背后都有一段精彩的故事。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Đằng sau mỗi câu thành ngữ Trung Quốc đều là những câu chuyện thú vị.

116

成长 chéngzhǎng

động từ: lớn lên, trưởng thành

Wǒmen zài chéngzhǎng guòchéng zhōng huì pèngdào gèzhǒng tiǎozhàn hé kùnnan.

我们在成长过程中会碰到各种挑战和困难。

Chúng ta sẽ gặp phải muôn vàn thách thức và khó khăn trong quá trình trưởng thành.

117

诚恳 chéngkěn

tính từ: thành khẩn, chân thành

Yào xiǎng huòdé yuánliàng, tā de dàoqiàn yīnggāi zài chéngkěn yīxiē.

要想获得原谅，他的道歉应该再诚恳一些。

Nếu anh ta muốn được tha thứ thì lời xin lỗi cần chân thành hơn.

118

承担 chéngdān

động từ: gánh vác, gánh chịu

Méi rén yuànyì chéngdān zhème dà de fēngxiǎn.

没人愿意承担这么大的风险。

Không ai muốn nhận rủi ro lớn như vậy.

119

承认 chéngrèn

động từ: thừa nhận

Wǒ bìxū chéngrèn wǒ zuótiān de xíngwéi hěn bù lǐzhì.

我必须承认我昨天的行为很不理智。

Tôi phải thừa nhận rằng hành vi của tôi ngày hôm qua là không hợp lý.

120

承受 chéngshòu

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

động từ: chịu đựng, nhận lấy

Tā tóngshí chéngshòu zhe láizì gōngzuò hé jiā tíng de yā lì.

他同时承受着来自工作和家庭的压力。

Anh ấy cùng lúc phải chịu áp lực từ cả công việc và gia đình.

121

程度 chéngdù

danh từ: trình độ, mức độ

Chéngzhǎng huánjìng hěn dà chéngdù shàng huì yǐngxiǎng yí gè rén de xìnggé.

成长环境很大程度上会影响一个人的性格。

Tính cách của một người bị ảnh hưởng rất lớn bởi môi trường mà người đó lớn lên.

122

程序 chéngxù

danh từ: chương trình

Zhège diànnǎo chéngxù shì tā zài dàxué qījiān xiě de.

这个电脑程序是他在大学期间写的。

Chương trình máy tính này đã được anh ấy viết trong những ngày học đại học của mình.

123

吃亏 chīkuī

động từ: chịu tổn thất, chịu thiệt hại

Tā zhège rén hěn jiǎohuá, gēn tā zuòshēngyì nǐ kěndìng huì chīkuī de.

他这个人很狡猾，跟他做生意你肯定会吃亏的。

Con người này rất xảo quyệt, kinh doanh với anh ta kiểu gì cũng phải chịu tổn thất.

124

池塘 chítáng

danh từ: cái ao

Chítáng lǐ yǒu xǔduō xiǎo yú zài yóu lái yóu qù.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

池塘里有许多小鱼在游来游去。

Có rất nhiều cá nhỏ đang bơi lội trong ao.

125

迟早 chíǎo

trạng từ: không sớm thì muộn, trước sau gì

Wǒ xiāngxìn nǐ chíǎo huì chéngwéi yī míng yōuxiù de zuòjiā.

我相信你迟早会成为一名优秀的作家。

Tôi tin rằng sớm muộn gì bạn cũng sẽ trở thành một nhà văn giỏi.

126

持续 chíxù

động từ: kéo dài, tiếp tục, tiếp diễn

Zhè chǎng bàofēngyǔ chíxù le zhěngzhěng sān tiān.

这场暴风雨持续了整整三天。

Cơn bão kéo dài suốt ba ngày.

127

尺子 chǐzi

danh từ: cái thước

Wǒ xūyào yī bǎ chǐzi lái liáng zhè zhāng zhǐ de chǐcùn.

我需要一把尺子来量这张纸的尺寸。

Tôi cần một cái thước để đo kích cỡ của tờ giấy này.

128

翅膀 chìbǎng

danh từ: cái cánh

Wǒ zài shù xià fāxiàn le yī zhī chìbǎng shòu le zhòngshāng de niǎo'ér.

我在树下发现了一只翅膀受了重伤的鸟儿。

Tôi tìm thấy một chú chim dưới gốc cây với một cái cánh bị thương nặng.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

129

冲 chōng

động từ: lao lên, xông lên

Zài pǎobù bǐsài de zuìhòu wǔshí mǐ, tā jìn quánlì xiàng qián chōng.

在跑步比赛的最后五十米，他尽全力向前冲。

Trong năm mươi mét cuối cùng của cuộc chạy đua, anh ta lao về phía trước với tất cả sức lực của mình.

130

充电器 chōngdiànqì

danh từ: bộ sạc điện, cục sạc

Wǒ de shǒujī méidiàn le, néng jièyòng yīxià nǐ de chōngdiànqì ma?

我的手机没电了，能借用一下你的充电器吗？

Điện thoại của tôi hết pin rồi, tôi có thể mượn bộ sạc của bạn một lát được không?

131

充分 chōngfèn

tính từ: đầy đủ, dồi dào

Tā wèi míngtiān de yǎnjiǎng zuò le chōngfèn de zhǔnbèi.

他为明天的演讲做了充分的准备。

Anh ấy đã chuẩn bị rất đầy đủ cho bài phát biểu ngày mai.

132

充满 chōngmǎn

động từ: tràn đầy, tràn trề

Xiūxi le yīhuìr hòu, wǒ de shēntǐ yòu chōngmǎn le huóli.

休息了一会儿后，我的身体又充满了活力。

Sau khi nghỉ ngơi một lúc, cơ thể tôi tràn đầy năng lượng trở lại.

133

重复 chóngfù

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

động từ: lặp lại, nhắc lại

Wǒ méi tīng qīngchū, nǐ néng chóngfù yībiàn ma?

我没听清楚，你能重复一遍吗？

Tôi không nghe rõ, bạn có thể nhắc lại không?

134

宠物 chǒngwù

danh từ: thú cưng, vật nuôi

Fángdōng bù yǔnxǔ zūkè yǎng chǒngwù.

房东不允许租客养宠物。

Chủ nhà không cho phép người thuê nhà nuôi thú cưng.

135

抽屉 chōuti

danh từ: ngăn kéo

Wǒ bǎ wàzi fàng zài le zuì shàngcéng de chōuti lǐ.

我把袜子放在了最上层的抽屉里。

Tôi để những đôi tất ở ngăn kéo trên cùng.

136

抽象 chōuxiàng

tính từ: trừu tượng

Tā duì chōuxiàng yìshù yǒuzhe qiángliè de xìngqù.

他对抽象艺术有着强烈的兴趣。

Anh ấy có niềm yêu thích mãnh liệt với nghệ thuật trừu tượng.

137

丑 chǒu

tính từ: xấu, xấu xí

Wǒ péngyou zǒng shuō tā zìjǐ zhǎngde chǒu, dàn wǒ juéde tā zhǎngde tǐng kě'ài de.

我的朋友总说她自己长得丑，但我觉得她长得挺可爱的。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Bạn tôi cứ nói rằng cô ấy xấu xí, nhưng tôi lại thấy cô ấy khá dễ thương.

138

臭 chòu

tính từ: thối, hôi, khó ngửi

Chuāng wài chuán lái le yī gǔ chòu wèi.

窗外传来了一股臭味。

Có mùi hôi từ bên ngoài cửa sổ.

139

出版 chūbǎn

động từ: xuất bản

Wǒ de dì yī běn shū jiāng zài jīnnián niándǐ chūbǎn.

我的第一本书将在今年年底出版。

Cuốn sách đầu tay của tôi sẽ được xuất bản vào cuối năm nay.

140

出口 chūkǒu

động từ: xuất khẩu

Wǒmen de chǎnpǐn zhǔyào chūkǒu zhì Ōuzhōu guójiā.

我们的产品主要出口至欧洲国家。

Sản phẩm của chúng tôi chủ yếu được xuất khẩu sang các nước Châu Âu.

141

出色 chūsè

tính từ: xuất sắc, nổi bật

Tā zài gōngzuò zhōng biǎoxiàn shífēn chūsè, lǎobǎn juéding shēng tā wéi jīnglǐ.

他工作中表现十分出色，老板决定升他为经理。

Anh ấy thể hiện rất tốt trong công việc, ông chủ đã quyết định thăng chức cho anh ấy lên làm quản lý.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

142

出示 chūshì

động từ: xuất trình (giấy tờ)

Zhǐyǒu chūshì gōngzuò zhèng, bǎo'ān cái huì ràng nǐ jìnqù.

只有出示工作证，保安才会让你进去。

Nhân viên bảo vệ sẽ chỉ cho bạn vào nếu bạn xuất trình thẻ nhân viên của mình.

143

出席 chūxí

động từ: dự họp, tham dự (hội nghị, buổi gặp mặt,...), có mặt

Bǎifēnzhī jiǔshí de gǔdōng dōu jiāng chūxí zhè cì huìyì.

百分之九十的股东都将出席这次会议。

Chín mươi phần trăm cổ đông sẽ tham dự cuộc họp.

144

初级 chūjí

tính từ: sơ cấp, sơ đẳng

Mùqián wǒ de Hànyǔ hái chǔzài chūjí shuǐpíng.

目前我的汉语还处在初级水平。

Hiện tại, tiếng Trung của tôi vẫn ở trình độ sơ cấp.

145

除非 chuífēi

liên từ: trừ phi, trừ khi, nếu không

Chuífēi nǐ shēng le hěn yánzhòng de bìng, fǒuzé jīntiān bìxū lái shàngbān.

除非你生了很严重的病，否则今天必须来上班。

Trừ khi hôm nay bạn ốm rất nặng, nếu không thì hôm nay nhất định phải đi làm.

146

除夕 chùxī

danh từ: đêm Giao thừa

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Měinián Chùxī wǎnshang, wǒmen yījiārén dōu huì yībiān bāojiǎozi yībiān kàn diànshì.

每年除夕晚上，我们一家人都会一边包饺子一边看电视。

Vào mỗi đêm giao thừa hàng năm, gia đình chúng tôi sẽ xem TV trong khi làm há cảo.

147

处理 chǔlǐ

động từ: giải quyết, xử lí, xoay sở

Zài chǔlǐ zhèzhǒng wèntí shang, tā de jīngyàn bǐjiào zú.

在处理这种问题上，她的经验比较足。

Cô ấy có đủ kinh nghiệm để giải quyết các loại vấn đề này.

148

传播 chuánbō

động từ: lan truyền, truyền, truyền bá

Zhèzhǒng bìngdú néng tōngguò kōngqì chuánbō.

这种病毒能通过空气传播。

Virus này có thể lây lan trong không khí.

149

传染 chuánrǎn

động từ: truyền nhiễm, lây truyền

Zhèzhǒng bìng hěn róngyì chuánrǎn, nǐ yào xiǎoxīn.

这种病很容易传染，你要小心。

Bệnh này rất dễ lây truyền, bạn phải cẩn thận.

150

传说 chuánshuō

danh từ: truyền thuyết

Lóng shì yī zhǒng chuánshuō zhōng de shēngwù.

龙是一种传说中的生物。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Rồng là một sinh vật trong truyền thuyết.

151

传统 chuántǒng

tính từ: truyền thống

Zhōngguó rén de chuántǒng guānniàn rènwéi, gùnbàng zhīxià chū xiàozǐ.

中国人的传统观念认为，棍棒之下出孝子。

Theo quan niệm truyền thống Trung Quốc, yêu cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi.

152

窗帘 chuānglián

danh từ: rèm cửa sổ

Wūzi lǐ tài àn le, nǐ néng bǎ chuānglián lākāi ma?

屋子里太暗了，你能把窗帘拉开吗？

Trong phòng tối quá, bạn kéo rèm cửa sổ ra được không?

153

闯 chuǎng

động từ: xông, sộc vào, bỏ nhào

Liǎng míng méngmiàn nánzǐ chí qiāng chuǎngjìn diàn lǐ, qiǎngzǒu le suǒyǒu de xiànjīn.

两名蒙面男子持枪闯进店里，抢走了所有的现金。

Hai người đàn ông đeo mặt nạ đã xông vào cửa hàng với khẩu súng trong tay và cướp đi toàn bộ tiền mặt.

154

创造 chuàngzào

động từ: sáng tạo, tạo ra, tạo nên

Zhèngfǔ jìhuà wèi niánqīng rén chuàngzào gèng duō de jiùyèjīhuì.

政府计划为年轻人创造更多的就业机会。

Chính phủ có kế hoạch tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho thanh niên.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

155

吹 chuī

động từ: thổi

Wǒ shǔ dào sān nǐ jiù kěyǐ chuī làzhú le.

我数到三你就可以吹蜡烛了。

Khi tôi đếm đến 3 là bạn có thể thổi nến.

156

词汇 cíhuì

danh từ: từ vựng

Wǒ zhǎobudào héshì de cíhuì lái miáoshù wǒ xiànzài de xīnqíng.

我找不到合适的词汇来描述我现在的心情。

Tôi không thể tìm được từ ngữ thích hợp để diễn tả cảm giác của mình lúc này.

157

辞职 cízhí

động từ: từ chức

Yīnwèi shēntǐ yuányīn, tā bùdébù xuǎnzé cízhí.

因为身体原因，他不得不选择辞职。

Vì lý do sức khỏe, anh ấy đã phải đi đến quyết định từ chức.

158

此外 cǐwài

tính từ: ngoài ra, bên cạnh đó

Nǐ xūyào jièyān jièjiǔ, cǐwài hái yīnggāi gǎibiàn yǐnshí xíguàn.

你需要戒烟戒酒，此外还应该改变饮食习惯。

Bạn cần bỏ hút thuốc và uống rượu, thêm vào đó cũng nên thay đổi thói quen ăn uống.

159

次要 cìyào

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

tính từ: thứ yếu, phụ, kém quan trọng hơn

Tā zài zhè bù diànyǐng lǐ yǎn de shì yī gè cìyào rénwù.

她在这部电影里演的是一个次要人物。

Cô đóng vai phụ trong phim này.

160

刺激 cìjī

động từ: kích động

Wǒ fùqīn de xīnzàng bùhǎo, bùnéng shòu tài dà de cìjī.

我父亲的心脏不好，不能受太大的刺激。

Bệnh tim của cha tôi không ổn, ông ấy không thể chịu được những kích động quá lớn.

161

匆忙 cōngmáng

tính từ: vội vàng, gấp gáp

Tā líkāi de hěn cōngmáng, hǎoxiàng shì jiā lǐ chū le shénme shì.

她离开得很匆忙，好像是家里出了什么事。

Cô ấy vội vàng rời đi, có lẽ ở nhà xảy ra chuyện gì đó.

162

从此 cóngcǐ

trạng từ: kể từ đó

Wǒ de xīgài qùnián shòu le shāng, cóngcǐ yǐhòu wǒ zàiyě méi pǎo guo bù.

我的膝盖去年受了伤，从此以后我再也没跑过步。

Tôi bị thương ở đầu gối vào năm ngoái và kể từ đó tôi đã không chạy bộ.

163

从而 cóng'ér

liên từ: do đó, vì vậy, cho nên

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Tōngguò língtīng wǒmen kěyǐ gèngjiā liǎojiě kèhù de zhēnshí xūqiú, cóng'ér tígōng gèng yōuzhì de fúwù.

通过聆听我们可以更加了解客户的真实需求，从而提供更优质的服务。

Bằng cách lắng nghe, chúng ta có thể hiểu rõ hơn về nhu cầu thực sự của khách hàng để cung cấp các dịch vụ tốt hơn.

164

从前 cóngqián

danh từ: ngày trước, trước đây

Zhèlǐ cóngqián shì yī piàn shùlín, xiànzài jiàn mǎn le fángwū.

这里从前是一片树林，现在建满了房屋。

Ngày trước chỗ này từng là một khu rừng, nhưng bây giờ đã dựng lên rất nhiều nhà ở.

165

从事 cóngshì

động từ: làm, dấn thân, bắt tay vào

Tā bìyè zhīhòu jiù yīzhí cóngshì jiàoyù hángyè.

她毕业之后就一直从事教育行业。

Cô ấy đã làm việc trong ngành giáo dục kể từ khi cô ấy tốt nghiệp.

166

粗糙 cūcāo

tính từ: thô, ráp, sần sùi

Tā jīngcháng zuò jiāwù, shǒu shàng de pífū biànde hěn cūcāo.

她经常做家务，手上的皮肤变得很粗糙。

Cô thường xuyên phải làm việc nhà nên da tay trở nên thô ráp.

167

促进 cùjìn

động từ: xúc tiến, thúc đẩy phát triển

Zhèxiē xīn de zhèngcè yěxǔ néng cùjìn jīngjì fāzhǎn.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

这些新的政策也许能促进经济发展。

Những chính sách mới này có thể thúc đẩy phát triển kinh tế.

168

促使 cùshǐ

động từ: thôi thúc, thúc giục

Gōngsī duì wǒ de bùgōngzhèng dài yù cùshǐ le wǒ lízhí.

Hãng công ty đối với tôi không công bằng khiến tôi từ chức.

Sự đối xử bất công của công ty thôi thúc tôi phải nghỉ việc.

169

醋 cù

danh từ: giấm

Nǐ chī jiǎozi shí xǐhuan zhàn cù háishi jiàngyóu?

Bạn ăn饺子时喜欢蘸醋还是酱油?

Ăn há cảo bạn thích chấm nước tương hay giấm?

170

催 cuī

động từ: thúc giục, hối thúc

Yínháng zhèngzài cuī wǒmen chánghuán dàikuǎn.

Ngân hàng đang hối thúc chúng tôi trả các khoản vay.

Ngân hàng đang hối thúc chúng tôi trả các khoản vay.

171

存在 cúnzài

động từ: tồn tại

Zhèxiē shùjù zhōng cúnzài zhe hěn duō cuòwù.

Trong những dữ liệu này có rất nhiều sai sót.

Có rất nhiều sai sót trong những dữ liệu này.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

172

措施 cuòshī

danh từ: biện pháp, phương sách

Zhè xiàng cuòshī yǒuxiào de fángzhǐ le bìngdú dà de fànwéi chuánbō.

这项措施有效地防止了病毒大的范围传播。

Biện pháp này đã ngăn chặn hiệu quả sự lây lan của virus trên diện rộng.

173

答应 dāying

động từ: đáp lại, đồng ý, hứa

Wǒ dāying zài tā lǚyóu qījiān zhàogu tā de gǒu.

我答应在他旅游期间照顾他的狗。

Tôi đã hứa sẽ chăm sóc con chó của anh ấy trong khi anh ấy đi du lịch.

174

达到 dádào

động từ: đạt được, đạt tới

Jīnnián xiàtiān de zuìgāo qìwēn dádào le sìshíyī shèshìdù.

今年夏天的最高气温达到了四十一摄氏度。

Nhiệt độ cao nhất trong mùa hè năm nay đạt tới 41 độ C.

175

打工 dǎgōng

động từ: làm công, làm thuê, bán thời gian

Dàxué shíqī tā céngjīng zài biànlìdiàn dǎ guo gōng.

大学时期她曾经在便利店打过工。

Cô ấy đã từng làm thuê trong một cửa hàng tiện lợi khi còn học đại học.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

176

打交道 dǎ jiāodao

động từ: giao tiếp, đối phó

Tā shì gè hàixiū de rén, bù tài shàncháng yǔ rén dǎ jiāodao.

他是个害羞的人，不太擅长与人打交道。

Anh ấy là một người nhút nhát và không giỏi giao tiếp với mọi người.

177

打喷嚏 dǎ pēntì

động từ: hắt hơi

Dǎ pēntì shí yīnggāi yòng shǒuzhǒu wǔzhù zuǐba.

打喷嚏时应该用手肘捂住嘴巴。

Bạn nên dùng khuỷu tay che miệng khi hắt hơi.

178

打听 dǎtīng

động từ: hỏi thăm, nghe ngóng, dò la

Yǒu yī gè nǚrén zài dǎtīng nǐ de zhùzhǐ hé gōngzuò qíngkuàng.

有一个女人在打听你的住址和工作情况。

Một người phụ nữ đã hỏi thăm địa chỉ và công việc của bạn.

179

大方 dàfāng

tính từ: hào phóng, độ lượng

Suīrán tā bùshì yǒuqiánrén, dànshì duì péngyou què xiāngdāng dàfāng.

虽然他不是有钱人，但是对朋友却相当大方。

Dù không giàu có nhưng anh ấy khá hào phóng với bạn bè.

180

大厦 dàshà

danh từ: tòa nhà đồ sộ, cao ốc

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Wǒmen gōngsī zài nà dòng dàshà de shíbā lóu.

我们公司在那栋大厦的十八楼。

Công ty chúng tôi ở tầng mười tám của tòa cao ốc đó.

181

大象 dàxiàng

danh từ: con voi

Dàxiàng shì yīzhǒng qíngǎn fēicháng fēngfù de dòngwù.

大象是一种情感非常丰富的动物。

Voi là loài động vật rất giàu tình cảm.

182

大型 dàxíng

tính từ: cỡ lớn, quy mô lớn

Wēiruǎn shì yī jiā dàxíng de jìsuànjī ruǎnjiànkāifā gōngsī.

微软是一家大型的计算机软件开发公司。

Microsoft là một công ty phát triển phần mềm máy tính lớn.

183

呆 dāi

động từ: nán lại, ở lại

Wǒ xiǎng zài zhèr zài dāi yīhuìr, nǐ kěyǐ xiān huíqù.

我想在这儿再呆一会儿，你可以先回去。

Tôi muốn ở lại đây lâu hơn một chút, bạn có thể về trước.

184

代表 dàibiǎo

danh từ: đại biểu

Tā jiāng zuòwéi wǒmen gōngsī de dàibiǎo qù cānjiā huìyì.

他将作为我们公司的代表去参加会议。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Ông ấy sẽ tham dự cuộc họp với tư cách là đại diện của công ty chúng tôi.

185

代替 dàitì

động từ: thay thế

Rúguǒ méiyǒu gǎnlǎnyóu, nà nǐ kěyǐ yòng huángyóu lái dàitì.

如果没有橄榄油，那你可以用黄油来代替。

Nếu không có dầu ô liu, bạn có thể dùng bơ thay thế.

186

贷款 dàikuǎn

danh từ: món nợ

Gōngzī zhème dī, bù dàikuǎn wǒmen zěnmē mǎideqǐ fángzi?

工资这么低，不贷款我们怎么买得起房子？

Lương thấp như vậy, làm sao chúng tôi có thể mua một ngôi nhà mà không nợ chứ?

187

待遇 dàiyù

danh từ: đãi ngộ, lương

Wǒ mùqián de gōngzuò dàiyù bùshì hěn hǎo, suǒyǐ dǎsuan xiàgèyuè tiàocáo.

我目前的工作待遇不是很好，所以打算下个月跳槽。

Lương hiện tại không cao lắm, vì thế tôi định tháng tới sẽ đổi sang công việc khác.

188

担任 dānrèn

động từ: đảm nhiệm, làm, giữ chức

Dǒngshìhuì juéding ràng Dàwèi lái dānrèn Běijīng fēngōngsī de zǒngjīnglǐ zhíwèi.

董事会决定让大卫来担任北京分公司的总经理职位。

Hội đồng quản trị quyết định để David đảm nhận vị trí tổng giám đốc chi nhánh Bắc Kinh.

189

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

单纯 dānchún

tính từ: đơn thuần, đơn giản

Zhègè wèntí bù xiàng nǐ xiǎng de nà yàng dānchún.

这个问题不像你想的那样单纯。

Vấn đề này không hề đơn giản như bạn nghĩ.

190

单调 dāndiào

tính từ: đơn điệu, nhàm chán

Zhè shì gè dāndiào de gōngzuò, hé dàduōshù gōngchǎng gōngzuò yī yàng.

这是个单调的工作，和大多数工厂工作一样。

Đây là công việc đơn điệu như bao công việc khác ở nhà máy.

191

单独 dāndú

trạng từ: đơn độc, một mình

Wǎnshàng shí diǎn hòu zuìhǎo bù yào dāndú chū mén.

晚上十点后最好不要单独出门。

Tốt nhất là không nên ra ngoài một mình sau 10 giờ tối.

192

单位 dānwèi

danh từ: đơn vị (đo lường)

Wǒmen yòng de zhòngliàng dānwèi shì gōngjīn, bù shì bàng.

我们用的重量单位是公斤，不是磅。

Đơn vị đo trọng lượng là kilôgam, không phải bàng.

193

单元 dānyuán

danh từ: đơn nguyên (của các căn hộ Trung Quốc), những lối vào được đánh số

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Wǒmen zhù zài shíliù hào lóu sì dānyuán sān hào.

我们住在 16 号楼四单元 3 号。

Chúng tôi sống ở tòa nhà 16, lối vào số 4, căn hộ số 3.

194

耽误 dānwu

động từ: làm lỡ, làm chậm trễ

Tā hěn shǎo yīnwèi sīshì ér dānwu gōngzuò.

她很少因为私事而耽误工作。

Cô ấy hiếm khi vì chút chuyện riêng mà làm chậm trễ công việc.

195

胆小鬼 dǎnxiǎoguǐ

danh từ: kẻ nhát gan, hèn nhát

Tā bèi yī zhī lǎoshǔ xià kū le, dàjiā dōu xiào tā shì dǎnxiǎoguǐ.

她被一只老鼠吓哭了，大家都笑她是胆小鬼。

Cô ấy bị con chuột dọa phát khóc, mọi người cười phá lên nói cô ấy là kẻ nhát gan.

196

淡 dàn

tính từ: nhạt, loãng

Zhè dào cài wèidao yǒudiǎn dàn, xūyào zài jiā yīdiǎn yán.

这道菜味道有点淡，需要再加一点盐。

Món ăn hơi nhạt, cần thêm một chút muối.

197

当地 dāngdì

danh từ: bản địa, địa phương

Wǒ de shūshu cóng Tàiguó dài huí lái le hěn duō dāngdì de tèchǎn.

我的叔叔从泰国带回来了很多当地的特产。

Chú tôi đã mang về rất nhiều đặc sản địa phương từ Thái Lan.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

198

当心 dāngxīn

động từ: cẩn thận, lưu tâm, chú ý

Yǔtiān lù huá, zài gāosùgōnglù shàng kāichē yīdìngyào dāngxīn!

雨天路滑，在高速公路上开车一定要当心！

Trời mưa đường trơn, lái xe trên đường cao tốc phải cẩn thận!

199

挡 dǎng

động từ: chặn, cản

Qiánmiàn de rén dǎngzhù le wǒ de shìxiàn, wǒ shénme dōu kàn bùdào.

前面的人挡住了我的视线，我什么都看不到。

Những người phía trước chặn mắt tầm nhìn nên tôi không thể nhìn thấy gì.

200

导演 dǎoyǎn

danh từ: đạo diễn

Zhè yī mù chóngxīn pāi le hěn duō cì, kě dǎoyǎn yīrán bùmǎnyì.

这一幕重新拍了很多次，可导演依然不满意。

Cảnh này đã được quay đi quay lại rất nhiều lần nhưng đạo diễn vẫn chưa hài lòng.

201

导致 dǎozhì

động từ: dẫn tới, gây ra

Tā de cūxīn dǎozhì gōngsī shīqù le yī gè hěn zhòngyào de kèhù.

他的粗心导致公司失去了一个很重要的客户。

Sự bất cẩn của anh ta đã khiến công ty mất đi một khách hàng rất quan trọng.

202

岛屿 dǎoyǔ

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

danh từ: hòn đảo

Nǐ zhīdào tàipíng yáng shàng yǒu nǎxiē yǒumíng de dǎoyǔ ma?

你知道太平洋上有哪些有名的岛屿吗?

Bạn biết Thái Bình Dương có những hòn đảo nổi tiếng nào không?

203

倒霉 dǎoméi

tính từ: đen đủi

Zhēn dǎoméi! Gāng chūmén jiù shuāi le yī jiāo.

真倒霉! 刚出门就摔了一跤。

Thật đen quá! Vừa ra khỏi nhà đã ngã.

204

到达 dàodá

động từ: đến, tới (một địa điểm)

Sījī shuō qǐmǎ hái yào shíwǔ fēnzhōng cái néng dàodá jīchǎng.

司机说起码还要十五分钟才能到达机场。

Tài xế nói mất ít nhất 15 phút nữa mới tới được sân bay.

205

道德 dàodé

danh từ: đạo đức

Chāoxí biéren de zuòpǐn shì bùdàodé de xíngwéi.

抄袭别人的作品是不道德的行为。

Đạo văn của người khác là hành vi trái đạo đức.

206

道理 dàoli

danh từ: đạo lý, qui luật, nguyên tắc

Suīrán tā de yǔqì bù yǒuhǎo, dàn shuō de huà hěn yǒudàoli.

虽然他的语气不友好，但说的话很有道理。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Mặc dù giọng điệu không thân thiện, nhưng những gì anh ta nói đều có lý.

207

登记 dēngjì

động từ: đăng kí, check in

Suǒyǒu de láifǎngzhě dōu yào zài jiǔdiàn dàntīng dēngjì.

所有的来访者都要在酒店大厅登记。

Tất cả các du khách cần phải làm thủ tục check in tại sảnh khách sạn.

208

等待 děngdài

động từ: đợi, đợi chờ

Bèi kùn zài diàntī lǐ de rénmen zhèng jiāojí bù'ān de děngdài zhe jiùyuán de dàolái.

被困在电梯里的人们正焦急不安地等待着救援的到来。

Những người mắc kẹt trong thang máy đang sốt ruột chờ lực lượng cứu hộ đến.

209

等于 děngyú

động từ: bằng, là, tương đương với

Nǐ zhèyàng zuò děngyú shì bèipàn le wǒ.

你这样做等于是背叛了我。

Bạn làm điều này bằng nghĩa với việc phản bộ tôi.

210

滴 dī

danh từ: giọt

Wǒ zài shālā lǐ jiā le jǐ dī níngméng zhī.

我在沙拉里加了几滴柠檬汁。

Tôi thêm một vài giọt nước cốt chanh vào món salad.

211

的确 díquè

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

trạng từ: quả thực, thực sự

Zhè jiàn shì díquè shì wǒ bùduì, wǒ xiàng nǐ dàoqiàn.

这件事的确是我不对，我向你道歉。

Chuyện này quả thực là tôi không đúng, xin lỗi bạn.

212

敌人 dírén

danh từ: kẻ thù

Wǒ jūn yǐjīng fāxiàn le dí rén de gēnjùdì, bìng zhǔnbèi suíshí jìngōng.

我军已经发现了敌人的根据地，并准备随时进攻。

Quân ta đã phát hiện ra căn cứ địch và sẵn sàng tấn công bất cứ lúc nào.

213

地道 dìdao

tính từ: chính gốc, chính hiệu, thật

Zài zhèlǐ hěn nán chī dào dìdao de Sìchuān cài.

在这里很难吃到地道的四川菜。

Không dễ dàng để ăn được đồ ăn Tứ Xuyên chính hiệu ở nơi đây.

214

地理 dìlǐ

danh từ: địa lý

Dútè de dìlǐ huánjìng ràng zhèlǐ chéngwéi le shòuhuānyíng de lǚyóu jǐngdiǎn.

独特的地理环境让这里成为了受欢迎的旅游景点。

Môi trường địa lý độc đáo khiến nơi đây trở thành một điểm nổi tiếng thu hút khách du lịch.

215

地区 dìqū

danh từ: khu vực, vùng

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Lǚyóuyè shì zhège dìqū de zhǔyào jīngjì zhīzhù.

旅游业是这个地区的主要经济支柱。

Du lịch là mũi nhọn kinh tế của khu vực này.

216

地毯 dìtǎn

danh từ: thảm trải sàn

Wǒ bù xiǎoxīn bǎ tāng sǎ zài le dìtǎn shàng.

我不小心把汤洒在了地毯上。

Tôi đã sơ ý làm đổ canh lên thảm trải sàn.

217

地位 dìwèi

danh từ: vị trí, địa vị, vị thế

Zhōngguó de guójì dìwèi zài bùduàn shàngshēng, guójì yǐngxiǎng lì yě zài kuòdà.

中国的国际地位在不断上升，国际影响力也在扩大。

Vị thế quốc tế của Trung Quốc không ngừng tăng lên, ảnh hưởng quốc tế cũng ngày càng mở rộng.

218

地震 dìzhèn

danh từ: địa chấn, động đất

Dìzhèn zhīhòu, xǔduō jiànzhùwù dōu dǎotā le.

地震之后，许多建筑物都倒塌了。

Sau trận động đất, nhiều tòa nhà đã bị sập đổ.

219

递 dì

động từ: chuyển, đưa, chuyển giao

Máfan bǎ yán dìgěi wǒ!

麻烦把盐递给我！

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Phiền bạn đưa tôi lọ muối!

220

点心 diǎnxin

danh từ: điểm tâm

Zài zhè jiā cāntīng lǐ, nǐ kěyǐ cháng dào gèzhǒnggèyàng de gǎng shì diǎnxin.

在这家餐厅里，你可以尝到各种各样的港式点心。

Tại nhà hàng này, bạn có thể thưởng thức nhiều món điểm tâm kiểu Hồng Kông.

221

电池 diànchí

danh từ: pin

Zhèzhǒng shǒujī de diànchí fēicháng nàiyòng, chōng yī cì diàn néng yòng yī gè lǐbài.

这种手机的电池非常耐用，充一次电能用一个礼拜。

Pin của loại điện thoại này rất bền, một lần sạc có thể dùng được một tuần.

222

电台 diàntái

danh từ: đài vô tuyến, đài phát thanh

Nǐ kāichē shí huì shōutīng diàntái jiémù ma?

你开车时会收听电台节目吗？

Bạn có nghe đài phát thanh trong khi lái xe không?

223

钓 diào

động từ: câu (cá)

Zhè tiáo yú shì wǒ cóng fùjìn de hú lǐ diào shànglái de.

这条鱼是我从附近的湖里钓上来的。

Tôi câu được con cá này từ một cái hồ gần đây.

224

顶 dǐng

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

danh từ: đỉnh, chóp, ngọn, nóc

Jīngguò chángdá bā tiān de nǚlì, tāmen zhōngyú páshàng le zhūmùlǎngmǎ fēng de shāndǐng.

经过长达八天的努力，他们终于爬上了珠穆朗玛峰的山顶。

Sau tám ngày cố gắng, cuối cùng họ đã leo lên đến đỉnh núi Everest.

225

动画片 dònghuàpiàn

danh từ: phim hoạt hình

Zhè bù dònghuàpiàn hěn yǒu jiàoyù yìyì, jiāzhǎng yīnggāi ràng háiizi kànkàn.

这部动画片很有教育意义，家长应该让孩子看看。

Phim hoạt hình này rất có ý nghĩa giáo dục, phụ huynh nên cho con mình xem.

226

冻 dòng

động từ: làm đông lạnh

Shèngxià de jīròu kěyǐ dòng qilai, xiàcì chī.

剩下的鸡肉可以冻起来，下次吃。

Thịt gà thừa có thể trữ đông cho lần ăn sau.

227

洞 dòng

danh từ: động, hốc, lỗ

Lǎoshǔ shì cóng qiáng shàng de dòng zuānjìn fángjiān de.

老鼠是从墙上的洞钻进房间的。

Chuột chui vào phòng qua lỗ trên tường.

228

豆腐 dòufu

danh từ: đậu phụ

Chòudòufu shì Húnán de tèsè xiǎochī.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

臭豆腐是湖南的特色小吃。

Đậu phụ thối là món ăn vặt đặc sản ở Hồ Nam.

229

逗 dòu

động từ: trêu chọc, giỡn

Bié dòu nà zhī gǒu, tā huì yǎo rén de.

别逗那只狗，它会咬人的。

Đừng trêu con chó đó, nó sẽ cắn đấy.

230

独立 dúlì

tính từ: độc lập

Tā yīxiàng shì gè dúlì de hái zi.

她一向是个独立的孩子。

Cô ấy luôn là đứa trẻ rất độc lập.

231

独特 dú tè

tính từ: đặc biệt, độc đáo

Zhè ge pǐn pái de yī fú shè jì dú tè, guǎng shòu nián qīng nǚ xìng de huān yíng.

这个品牌的衣服设计独特，广受年轻女性的欢迎。

Quần áo của thương hiệu này được thiết kế độc đáo và được phụ nữ trẻ ưa chuộng.

232

度过 dù guò

động từ: trải qua

Wǒ zài Pǔ jí dǎo shàng dù guò le yí gè shí fēn nán wàng de jià qī.

我在普吉岛上度过了一个十分难忘的假期。

Tôi đã có một kỳ nghỉ vô cùng đáng nhớ tại Phuket.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

233

断 duàn

động từ: đứt, cắt đứt

Zìxíngchē shàng de liànzǐ duàn le, wǒ děi zhǎo rén xiū yíxià.

自行车上的链子断了，我得找人修一下。

Xích xe đạp của tôi bị đứt, cần nhờ ai đó sửa nó.

234

堆 duī

động từ: chất đống, chồng chất

Tā bǎ zāng yīfu dōu duī zài le dìshàng.

她把脏衣服都堆在了地上。

Cô ấy chất đống quần áo bẩn lên sàn nhà.

235

对比 duìbǐ

động từ: so sánh

Bù fàng zài yìqǐ duìbǐ, wǒ gēnběn kànbuchū rènhe qūbié.

不放在一起对比，我根本看不出任何区别。

Nếu không đặt chúng cạnh nhau để so sánh, tôi không thể thấy sự khác biệt nào.

236

对待 duìdài

động từ: đối xử, cư xử

Suīrán tā shì gè jíxìngzi, dàn zài duìdài háizi shí què tèbié yǒu nàixīn.

虽然他是个急性子，但在对待孩子时却特别有耐心。

Tuy nóng tính nhưng anh ấy rất kiên nhẫn khi cư xử với trẻ em.

237

对方 duìfāng

danh từ: đối phương

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Wǒmen liǎ shéi yě méi néng shuōfú duìfāng.

我们俩谁也没能说服对方。

Chúng tôi không ai thuyết phục được đối phương.

238

对手 duìshǒu

danh từ: đối thủ

Tā kěnéng shì nǐ zài bǐsài zhōng zuì nán duìfù de duìshǒu.

他可能是你在比赛中最难对付的对手。

Anh ta có thể là đối thủ khó nhằn nhất mà bạn gặp phải trong trận đấu.

239

对象 duìxiàng

danh từ: đối tượng

Yóuyóu tǐ pàng, tā chéng le bānshàng tóngxué men cháoxiào de duìxiàng.

由于体胖，她成了班上同学们嘲笑的对象。

Vì thân hình mập mạp, cô trở thành đối tượng chế giễu của các bạn cùng lớp.

240

兑换 duìhuàn

động từ: đổi, hối đoái

Dàduōshù yínháng dōu yǒu duìhuàn wàibì de fúwù.

大多数银行都有兑换外币的服务。

Hầu hết các ngân hàng đều có dịch vụ thu đổi ngoại tệ.

241

吨 dūn

đơn vị: tấn

Zhōngguó měinián dōu yào xiàng Déguó jìnkǒu dàyuē shíwàn dūn de gāngtiě.

中国每年都要向德国进口大约十万吨的钢铁。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Trung Quốc nhập khẩu khoảng 100.000 tấn thép từ Đức mỗi năm.

242

蹲 dūn

động từ: ngồi xổm

Rúguǒ nǐ dūn tài jiǔ le, zhànqǐlai kěnéng huì tóuyūn.

如果你蹲太久了，站起来可能会头晕。

Nếu bạn ngồi xổm quá lâu, bạn sẽ cảm thấy chóng mặt khi đứng lên.

243

顿 dùn

lượng từ: bữa ăn

Wǒ xíguàn yī tiān chī liǎng dùn fàn, suǒyǐ zǎoshang yībān bù juéde è.

我习惯一天吃两顿饭，所以早上一般不觉得饿。

Tôi đã quen với việc ăn hai bữa một ngày nên thường không thấy đói vào buổi sáng.

244

多亏 duōkuī

trạng từ: may mà, nhờ có

Duōkuī le nǐ de bāngmáng, wǒ cái néng zhǎodào zhème piányi de gōngyù.

多亏了你的帮忙，我才能找到这么便宜的公寓。

May có sự giúp đỡ của bạn, tôi mới có thể tìm thấy một căn hộ giá rẻ như vậy.

245

多余 duōyú

tính từ: dư, thừa, không cần thiết

Wǒ néng zhàogu hǎo wǒ zìjǐ, nǐ de dānxīn wánquán shì duōyú de.

我能照顾好我自己，你的担心完全是多余的。

Tôi có thể tự lo cho mình, những lo lắng của bạn là hoàn toàn không cần thiết.

246

朵 duǒ

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

lượng từ: đóa (hoa), đám (mây)

Tiānkōng zhōng piāo zhe jǐ duǒ wūyún, kànlai mǎshàng jiù yào xià yǔ le.

天空中飘着几朵乌云，看来马上就要下雨了。

Trên trời có vài đám mây đen, xem ra trời sắp mưa rồi.

247

躲藏 duǒcáng

động từ: trốn, ẩn núp, ẩn náu

Jǐngfāng huáiyí nà qún jiéfei jiù duǒcáng zài zhè zuò dàlóu lǐ.

警方怀疑那群劫匪就躲藏在这座大楼里。

Cảnh sát nghi ngờ rằng nhóm cướp đang ẩn náu trong tòa nhà này.

248

恶劣 èliè

tính từ: tồi tệ, xấu xa

Èliè de tiānqì shǐ fēijī wúfǎ zhuólù.

恶劣的天气使飞机无法着陆。

Thời tiết xấu khiến máy bay không thể hạ cánh.

249

耳环 ěrhuan

danh từ: bông tai, hoa tai

Zhè fù zhēnzhū ěrhuan fēicháng shìhé nǐ.

这副珍珠耳环非常适合你。

Đôi hoa tai ngọc trai này rất hợp với bạn.

250

发表 fābiǎo

động từ: phát biểu, tuyên bố, công bố, xuất bản

Tā huā le sān gè yuè xiě de lùnwén zhōngyú fābiǎo le.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

他花了三个月写的论文终于发表了。

Bài luận văn mà anh dành ba tháng để viết cuối cùng cũng được xuất bản.

251

发愁 fāchóu

động từ: phát sầu, ưu sầu, lo âu

Tā zhèngzài wèi qián de shì fāchóu ne!

他正在为钱的事发愁呢！

Anh ta đang lo âu chuyện tiền nong.

252

发达 fādá

tính từ: phát đạt, thịnh vượng, phát triển

Zhège chéngshì de jīngjì shífēn fādá.

这个城市的经济十分发达。

Kinh tế thành phố này rất phát triển.

253

发抖 fādǒu

động từ: phát run, run rẩy

Tā bèi shān shang de shé xià de quánshēn fādǒu.

她被山上的蛇吓得全身发抖。

Những con rắn trên núi làm cho cô ấy sợ phát run lên.

254

发挥 fāhuī

động từ: phát huy

Tā zài zhège tuánduì zhōng fāhuī le hěn zhòngyào de zuòyòng.

他在这个团队中发挥了很重要的作用。

Anh ấy phát huy vai trò quan trọng trong đội.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

255

发明 fāmíng

động từ: phát minh

Nǐ zhīdào diànhuà shì shéi fāmíng de ma?

你知道电话是谁发明的吗?

Bạn biết máy điện thoại do ai phát minh không?

256

发票 fāpiào

danh từ: hóa đơn

Fāpiào shàng de jīn'é shì hánshuì de ma?

发票上的金额是含税的吗?

Số tiền ghi trên hóa đơn đã bao gồm thuế chưa?

257

发言 fāyán

danh từ: bài phát biểu

Tā zài huì shàng de fāyán zìxiāngmáodùn, méi rén míngbai tā dàodǐ zài shuō shénme.

他在会上的发言自相矛盾，没人明白他到底在说什么。

Bài phát biểu của anh ta ở cuộc họp rất mâu thuẫn, không ai hiểu rõ cuộc anh ta muốn nói gì.

258

罚款 fákuǎn

động từ: phạt tiền

Tā yīn jiǔhòujiàoshǐ bèi jiāojǐng fá le kuǎn.

他因酒后驾驶被交警罚了款。

Anh ta bị cảnh sát giao thông phạt tiền vì lái xe khi say rượu.

259

法院 fǎyuàn

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

danh từ: tòa án

Wǒ xīwàng fǎyuàn néng gěi wǒ yī gè gōngzhèng de pànjué.

我希望法院能给我一个公正的判决。

Tôi mong tòa án có thể đưa ra phán quyết công bằng cho tôi.

260

翻 fān

động từ: lật sang

Qǐng fān dào dì èrshíwǔ yè.

请翻到第二十五页。

Vui lòng lật sang trang 25.

261

繁荣 fánróng

tính từ: phồn vinh, phồn thịnh

Qīshí niándài shì Rìběn jīngjì zuì fánróng de shíqī.

七十年代是日本经济最繁荣的时期。

Những năm 1970 là thời kỳ phồn thịnh nhất của nền kinh tế Nhật Bản.

262

反而 fǎn'ér

trạng từ: trái lại, ngược lại

Yǔ bùdàn méiyǒu tíng, fǎn'ér yuè xià yuè dà le.

雨不但没有停，反而越下越大了。

Mưa không những không ngớt mà trái lại càng lúc càng nặng hạt hơn.

263

反复 fǎnfù

trạng từ: nhiều lần, lặp đi lặp lại

Jīngguò fǎnfù liànxí, wǒ zhōngyú xuéhuì le yóuyóu.

经过反复练习，我终于学会了游泳。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Sau bao nhiêu lần luyện tập, cuối cùng tôi cũng biết bơi.

264

反应 fǎnyìng

danh từ: phản ứng

Tā duì zhè jiàn shì de fǎnyìng ràng wǒ hěn jīngyà.

他对这件事的反应让我很惊讶。

Tôi đã rất ngạc nhiên trước phản ứng của anh ấy về chuyện này.

265

反映 fǎnyìng

động từ: phản ánh

Zhè bù yǐngpiàn fǎnyìng chū le xǔduō shèhuì wèntí.

这部影片反映出了许多社会问题。

Bộ phim này phản ánh rất nhiều các vấn đề trong xã hội.

266

反正 fǎnzhèng

trạng từ: dù sao

Fǎnzhèng nǐ zhōumò méiyǒu ānpái, bùrú hé wǒ yìqǐ qù guàngjiē.

反正你周末没有安排，不如和我一起去逛街。

Dù sao thì cuối tuần bạn chưa có kế hoạch gì, chi bằng cùng đi mua sắm với tôi.

267

范围 fànwéi

danh từ: phạm vi

Zhè bù shǔyú wǒmen de yánjiū fànwéi.

这不属于我们的研究范围。

Điều này nằm ngoài phạm vi nghiên cứu của chúng tôi.

268

方 fāng

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

tính từ: vuông, hình vuông

Nǐ xiǎng mǎi fāng xíng de zhuōzi hái shì yuán xíng de zhuōzi?

你想买方形的桌子还是圆形的桌子?

Bạn muốn mua bàn vuông hay bàn tròn?

269

方案 fāng'àn

danh từ: phương án, kế hoạch

Lǎobǎn zuìzhōng juéding cǎiyòng Mǎkè de fāng'àn.

老板最终决定采用马克的方案。

Cuối cùng, ông chủ quyết định áp dụng phương án Mark đưa ra.

270

方式 fāngshì

danh từ: phương thức, cách thức

Zhè wèi lǎoshī de jiàoxué fāngshì hěn dú tè.

这位老师的教学方式很独特。

Phương pháp giảng dạy của cô giáo này rất độc đáo.

271

妨碍 fáng'ài

động từ: gây trở ngại, cản trở

Chēhuò fáng'ài le jiāotōng.

车祸妨碍了交通。

Vụ tai nạn xe hơi gây cản trở giao thông.

272

仿佛 fǎngfú

trạng từ: dường như

Mǔqīn qùshì hòu, fùqīn fǎngfú huàn le yí gè rén shìde.

母亲去世后，父亲仿佛换了一个人似的。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Sau khi mẹ tôi qua đời, bố tôi như trở thành một con người khác.

273

非 fēi

động từ: không phải, không là

Fēi huìyuán yòng hù wú fǎ fǎng wèn gāi yè miàn.

非会员用户无法访问该页面。

Người dùng không phải là thành viên không thể truy cập vào trang này.

274

肥皂 féizào

danh từ: xà phòng, xà bông

Yòng féizào xǐshǒu kěyǐ shājūn.

用肥皂洗手可以杀菌。

Rửa tay bằng xà phòng có thể diệt được vi khuẩn.

275

废话 fèihuà

danh từ: lời vô ích, lời thừa, lời nói nhảm

Zhè piān wénzhāng lǐ chúle dìyī duàn hái kěyǐ, qíyú de dōu shì fèihuà.

这篇文章里除了第一段还可以，其余的都是废话。

Ngoại trừ đoạn đầu tiên trong bài viết này còn chấp nhận được, phần còn lại đều là vô nghĩa.

276

分别 fēnbié

trạng từ: phân biệt, lần lượt

Wǒ fēnbié qù liǎng jiā yīyuàn jiǎnchá, jiéguǒ dōu shì yīyàng de.

我分别去了两家医院检查，结果都是一样的。

Tôi lần lượt đến hai bệnh viện để khám và kết quả đều như nhau.

277

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

分布 fēnbù

động từ: phân bố

Zhōngguó de rénkhǒu fēnbù bùjūn.

中国的人口分布不均。

Dân cư Trung Quốc phân bố không đồng đều.

278

分配 fēnpèi

động từ: phân phối, bố trí, phân công

Rúhé gōngpíng de fēnpèi zhèxiē shíwù shì yī dà nàntí.

如何公平地分配这些食物是一大难题。

Làm thế nào để phân phối số lượng thực này một cách công bằng là một vấn đề khó.

279

分手 fēnshǒu

động từ: chia tay

Tāmen zàiyìqǐ méiduōjiǔ jiù fēnshǒu le.

他们在一起没多久就分手了。

Bọn họ yêu nhau không bao lâu đã chia tay rồi.

280

分析 fēnxī

động từ: phân tích

Zhè piān wénzhāng fēnxī le xiànzài niánqīng rén bùyuàn jiéhūn de sān dà yuányīn.

这篇文章分析了现在年轻人不愿结婚的三大原因。

Bài báo này phân tích ba lý do chính khiến giới trẻ hiện nay ngại kết hôn.

281

纷纷 fēnfēn

trạng từ: lần lượt, nối tiếp nhau

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Zhè míng yǎnyuán chǒuwén yī chū, gè dà pǐnpái fēnfēn fāwén xuānbù yǔ zhī jiěyuē.

这名演员丑闻一出，各大品牌纷纷发文宣布与之解约。

Ngay khi scandal của nam diễn viên nổ ra, các thương hiệu lớn lần lượt tuyên bố chấm dứt hợp đồng với anh ta.

282

奋斗 fèndòu

động từ: phấn đấu, cố gắng

Wèile shíxiàn zhège mùbiāo, tā fèndòu le shí nián.

为了实现这个目标，他奋斗了十年。

Để đạt được mục tiêu này, anh ấy đã liên tục phấn đấu trong suốt mười năm.

283

风格 fēnggé

danh từ: phong cách, tác phong

Měi gè lǎoshī de jiàoxué fēnggé dōu yǒuyīxiē bùtóng.

Mỗi老师的教学风格都有一些不同。

Mỗi giáo viên có một phong cách dạy khác nhau.

284

风景 fēngjǐng

danh từ: phong cảnh

Zhèlǐ de fēngjǐng tài měi le, nánguài néng xīyǐn lái zhème duō yóukè.

这里的风景太美了，难怪能吸引来这么多游客。

Phong cảnh ở đây rất đẹp, không có gì lạ khi nó thu hút nhiều khách du lịch đến vậy.

285

风俗 fēngsú

danh từ: phong tục, tục lệ

Wǒ gāng bān lái zhèlǐ, duì dāngdì de fēngsú hái bùshì hěn liǎojiě.

我刚搬来这里，对当地的风俗还不是很了解。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Tôi mới chuyển đến đây và chưa biết nhiều về phong tục địa phương.

286

风险 fēngxiǎn

danh từ: rủi ro

Tóuzī zhīqián yīdìngyào liǎojiě xūyào chéngdān de fēngxiǎn.

投资之前一定要了解需要承担的风险。

Phải chắc chắn nắm rõ các rủi ro trước khi đầu tư.

287

疯狂 fēngkuáng

tính từ: điên cuồng, điên khùng

Tā fēngkuáng de àishàng le yī wèi bǐ tā dà qī suì de zuòjiā.

她疯狂地爱上了一位比她大七岁的作家。

Cô ấy yêu điên cuồng một nhà văn hơn cô bảy tuổi.

288

讽刺 fěngcì

động từ: châm biếm, chế nhạo, mỉa mai

Tā zài wǎngshàng fābiǎo le yī piān fěngcì zhèngfǔ de wénzhāng.

他在网上发表了一篇讽刺政府的文章。

Ông ta đã đăng tải một bài báo châm biếm chính phủ trên mạng.

289

否定 fǒudìng

động từ: phủ định, phủ nhận, bác bỏ

Zhèxiē shìshí fǒudìng le tā de lǐlùn.

这些事实否定了他的理论。

Những sự thật này đã bác bỏ lý thuyết của ông ấy.

290

否认 fǒurèn

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

động từ: phủ nhận, không thừa nhận, bác bỏ

Tā gōngkāi fǒurèn le guānyú tā de chuányán.

她公开否认了关于她的传言。

Cô ấy đã công khai phủ nhận tin đồn thất thiệt về mình.

291

扶 fú

động từ: đỡ, vịn, dìu

Tā fú qǐ le bèi diàndòng chē zhuàngdǎo de rén, bìng dǎdiànhuà jiào lái le jiùhùchē.

她扶起了被电动车撞倒的人，并打电话叫来了救护车。

Cô ấy dìu người bị xe đạp điện đâm phải, sau đó gọi xe cấp cứu.

292

服装 fúzhuāng

danh từ: trang phục, quần áo

Cānjiā péngyou de hūnlǐ yīnggāi chuān shénmeyàng de fúzhuāng ne?

参加朋友的婚礼应该穿什么样的服装呢？

Dự hôn lễ của bạn nên ăn mặc quần áo như thế nào nhỉ?

293

幅 fú

lượng từ: bức (tranh, vẽ)

Tā zài wòshì de qiáng shàng guà le yī fú piàoliang de yóuhuà.

他在卧室的墙上挂了一幅漂亮的油画。

Anh ấy treo một bức tranh sơn dầu rất đẹp trên tường trong phòng ngủ của mình.

294

辅导 fǔdǎo

động từ: phụ đạo, kèm, hướng dẫn

Wǒ měi zhōuliù dōu xūyào gěi wǒ mèimei fǔdǎo shùxué.

我每周六都需要给我妹妹辅导数学。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Tôi cần dạy kèm cho em gái tôi môn toán vào mỗi thứ bảy hàng tuần.

295

妇女 fùnǚ

danh từ: phụ nữ

Zài nàgè niándài, dàduōshù fùnǚ dōu dāi zài jiālǐ.

在那个年代，大多数妇女都待在家里。

Vào thời đó, hầu hết phụ nữ đều phải ở nhà.

296

复制 fùzhì

động từ: copy, sao chép

Qǐng jiāng zhè duàn wénzì fùzhì zhāntiē dào yī gè xīn de wéndàng lǐ.

请将这段文字复制粘贴到一个新的文档里。

Vui lòng sao chép và dán văn bản này vào một tài liệu mới.

297

改革 gǎigé

danh từ: cải cách

Zhèngfǔ xiànzài zuì zhòngshì de shì jīngjì shàng de gǎigé.

政府现在最重视的是经济上的改革。

Ưu tiên hàng đầu của chính phủ hiện nay là cải cách kinh tế.

298

改进 gǎijìn

động từ: cải tiến, cải thiện

Zhègè shèjì bùhérlǐ, kèhù yāoqiú gǎijìn.

这个设计不合理，客户要求改进。

Thiết kế này không hợp lý và khách hàng đã yêu cầu cải thiện lại.

299

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

改善 gǎishàn

động từ: cải thiện (đi với danh từ trừu tượng như điều kiện sống, mối quan hệ,...)

Tā zhèngzài shìtú gǎishàn zìjǐ yǔ érzi de guānxi.

她正在试图改善自己与儿子的关系。

Cô ấy đang cố gắng cải thiện mối quan hệ của mình với con trai.

300

改正 gǎizhèng

động từ: cải chính, sửa chữa

Rúguǒ nǐ fāxiàn yǒu cuò dehuà qǐng bāngmáng gǎizhèng.

如果你发现有错的话请帮忙改正。

Nếu thấy có gì sai sót mong bạn sửa giúp.

301

盖 gài

động từ: đắp, che, đậy, phủ

Wǒ gài le yī tiáo hěn hòu de miánbèi, suǒyǐ bù juéde lěng.

我盖了一条很厚的棉被，所以不觉得冷。

Tôi đắp một chiếc chăn bông dày nên không cảm thấy lạnh.

302

概括 gàikuò

động từ: tóm tắt, tóm lược

Nǐ néng jiǎnduǎn de gàikuò yīxià zhè piān bàogào de nèiróng ma?

你能简短地概括一下这篇报告的内容吗?

Bạn có thể tóm tắt ngắn gọn nội dung báo cáo này không?

303

概念 gàiniàn

danh từ: khái niệm

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Zhège gàiniàn hěn nán yòng Zhōngwén biǎodá.

这个概念很难用中文表达。

Khái niệm này rất khó để diễn đạt bằng tiếng Trung Quốc.

304

干脆 gāncuì

tính từ: đơn giản là

Bīngxiāng xiūlǐ fèi tài gāo le, suǒyǐ wǒ gāncuì mǎi le yī tái xīn de.

冰箱修理费太高了，所以我干脆买了一台新的。

Chi phí sửa tủ lạnh quá đắt, vì vậy nên tôi đơn giản là mua một cái mới.

305

干燥 gānzào

tính từ: khô, khô ráo

Zhèzhǒng shíwù fàng zài gānzào de dìfāng néng bǎocún hěn cháng shíjiān.

这种食物放在干燥的地方能保存很长时间。

Thực phẩm này sẽ giữ được lâu ở nơi khô ráo.

306

赶紧 gǎnjǐn

trạng từ: vội vàng, nhanh chóng, khẩn trương

Dàjiā yī kàndào lǎobǎn jìnlái jiù gǎnjǐn rènzhēn gōngzuò qilai.

大家一看到老板进来就赶紧认真工作起来。

Mọi người vừa nhìn thấy ông chủ bước vào, đều vội vã làm việc chăm chỉ.

307

赶快 gǎnkuài

trạng từ: nhanh chóng, khẩn trương

Xiàzhōu jiù yào kǎoshì le, wǒ děi gǎnkuài fùxí.

下周就要考试了，我得赶快复习。

Tôi có một bài kiểm tra vào tuần tới, vì vậy khẩn trương ôn tập thôi.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

308

感激 gǎnjī

động từ: cảm kích, biết ơn

Wǒ hěn gǎnjī dàijiā duì wǒ de bāngzhù!

我很感激大家对我的帮助!

Tôi rất cảm kích và biết ơn sự giúp đỡ của mọi người!

309

感受 gǎnshòu

danh từ: cảm nhận, cảm xúc

Tā wánquán méiyǒu kǎolǜ wǒ de gǎnshòu.

他完全没有考虑我的感受。

Anh ấy không quan tâm đến cảm xúc của tôi chút nào.

310

感想 gǎnxiǎng

danh từ: cảm tưởng, cảm nghĩ

Kàn wán zhè běn shū, nǐ yǒu shénme gǎnxiǎng ma?

看完这本书，你有什么感想吗?

Bạn có cảm nghĩ gì sau khi đọc xong cuốn sách này?

311

干活儿 gànhuór

động từ: làm việc, lao động

Tā yī qǐchuáng jiù qù dì lǐ gànhuór le.

他一起床就去地里干活儿了。

Ngay khi thức dậy, ông ấy đã ra cánh đồng làm việc

312

钢铁 gāngtiě

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

danh từ: thép

Zuìjìn gāngtiě bǐjiào jǐnquē, suǒyǐ jiàgé zài bùduàn shàngzhǎng.

最近钢铁比较紧缺，所以价格在不断上涨。

Thép dạo này khan hiếm nên giá cứ tăng.

313

高档 gāodàng

tính từ: cao cấp

Lǎobǎn qǐng wǒmen qù gāodàng cāntīng chī le wǎncān.

老板请我们去高档餐厅吃了晚餐。

Ông chủ mời chúng tôi đến một nhà hàng cao cấp để ăn tối.

314

高级 gāojí

danh từ: cấp cao

Tā shì zhè jiā yínháng de gāojí jīnglǐ.

他是这家银行的高级经理。

Ông là một quản lý cấp cao của ngân hàng.

315

搞 gǎo

động từ: làm, lập

Wǒ péngyou zài xiāngxià gǎo le yī gè nóngchǎng.

我朋友在乡下搞了一个农场。

Bạn tôi lập một trang trại ở nông thôn.

316

告别 gàobié

động từ: cáo từ, chia tay, tạm biệt

Wǒmen xiàgèyuè jiù yào huíguo le, suǒyǐ guòlái xiàng nǐ gàobié.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

我们下个月就要回国了，所以过来向你告别。

Chúng tôi sẽ trở lại Trung Quốc vào tháng tới, vì vậy tôi đến để nói lời tạm biệt với bạn.

317

格外 géwài

trạng từ: đặc biệt, vô cùng, hết sức

Lùmiàn jiébīng le, chūmén shí yào géwài xiǎoxīn.

路面结冰了，出门时要格外小心。

Đường đóng băng cả, bạn ra ngoài hết sức cẩn thận.

318

隔壁 gébì

danh từ: hàng xóm sát vách, láng giềng

Zhù zài wǒ gébì de shì yī duì láizì Běijīng de fūqī.

住在我隔壁的是一对来自北京的夫妻。

Bên cạnh tôi là một cặp vợ chồng đến từ Bắc Kinh.

319

个别 gèbié

tính từ: rất ít, một số ít

Zhǐyǒu gèbié huànzhe zài fúyòng zhèzhǒng yào zhīhòu chūxiàn le bùliáng fǎnyìng.

只有个别患者在服用这种药之后出现了不良反应。

Chỉ có một số ít bệnh nhân gặp phản ứng phụ sau khi dùng thuốc này.

320

个人 gèrén

tính từ: cá nhân

Zhè shì tā gèrén de wèntí, yǔ běn gōngsī méiyǒu rènhe guānxi.

这是他个人的问题，与本公司没有任何关系。

Đây là vấn đề cá nhân của anh ấy và không liên quan gì đến công ty cả.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

321

个性 gèxìng

danh từ: cá tính, tính cách riêng

Bùyào wèile ràng biéren kāixīn ér shīquē le zìjǐ de gèxìng.

不要为了让别人开心而失去了自己的个性。

Đừng đánh mất cá tính của mình chỉ để làm hài lòng người khác.

322

各自 gèzì

đại từ: mỗi, riêng, cá nhân từng người

Běn kèchéng yǔnxǔ xuésheng àn gèzì de sùdù xuéxí.

本课程允许学生按各自的速度学习。

Khóa học này cho phép học sinh học theo tốc độ của bản thân.

323

根 gēn

lượng từ: cho những vật mỏng, dài

Wǒ fùqīn qùnián bèi chē zhuàng duàn le yī gēn lèigǔ.

我父亲去年被车撞断了一根肋骨。

Bố tôi bị gãy 1 cái xương sườn vào năm ngoái khi ông bị ô tô đâm.

324

根本 gēnběn

trạng từ: đơn giản là, căn bản là

Wǒ gēnběn bù xiāngxìn tā shuō de huà.

我根本不相信他说的话。

Tôi căn bản là không tin những gì mà anh ta nói.

325

工厂 gōngchǎng

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

danh từ: nhà máy

Wǒ zài zhè jiā gōngchǎng gōngzuò le liǎng nián.

我在这家工厂工作了两年。

Tôi đã làm việc ở nhà máy này được hai năm rồi.

326

工程师 gōngchéngshī

danh từ: kỹ sư

Tā de fùqīn shì yī jiā jiànzhù gōngsī de gōngchéngshī.

她的父亲是一家建筑公司的工程师。

Cha cô ấy là kỹ sư cho một công ty xây dựng.

327

工具 gōngjù

danh từ: dụng cụ

Hòubèixiāng lǐ yǒu huàn lún tāi de gōngjù.

后备箱里有换轮胎的工具。

Trong cốp xe có dụng cụ thay lốp.

328

工人 gōngrén

danh từ: công nhân

Zhèxiē gōngrén méiyǒu ànshí lǐngdào gōngzī.

这些工人没有按时领到工资。

Những công nhân này không nhận được tiền lương đúng hạn.

329

工业 gōngyè

danh từ: công nghiệp

Zài Zhōngguó, zhège chéngshì de gōngyè wūrǎn zuì yánzhòng.

在中国，这个城市的工业污染最严重。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Đây là thành phố có ô nhiễm công nghiệp đáng báo động nhất Trung Quốc.

330

公布 gōngbù

động từ: công bố

Jīnnián de gāokǎo chéngjì mǎshàng jiù yào gōngbù le.

今年的高考成绩马上就要公布了。

Kết quả xét tuyển đại học năm nay sẽ sớm được công bố.

331

公开 gōngkāi

trạng từ: công khai

Tā zài fǎtíng shàng gōngkāi chéngrèn zìjǐ céng xī guo dú.

他在法庭上公开承认自己曾吸过毒。

Anh ta công khai thừa nhận trước tòa rằng mình đã sử dụng ma túy.

332

公平 gōngpíng

tính từ: công bằng

Wǒ de péngyou zǒngshì bàoyuàn zhège shìjiè bù gōngpíng.

我的朋友总是抱怨这个世界不公平。

Bạn của tôi luôn phàn nàn rằng thế giới không công bằng.

333

公寓 gōngyù

danh từ: chung cư

Zhè tào gōngyù wèiyú dìtiězhàn fùjìn, shàngxiàbān hěn fāngbiàn.

这套公寓位于地铁站附近，上下班很方便。

Chung cư này nằm gần ga tàu điện ngầm nên rất thuận tiện để đi làm.

334

公元 gōngyuán

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

danh từ: công nguyên

Zhège chuántǒng kěyǐ zhuīsù dào gōngyuánqián sānbǎi nián.

这个传统可以追溯到公元前三百年。

Truyền thống này có từ năm 300 trước Công nguyên.

335

公主 gōngzhǔ

danh từ: công chúa

Tā zhǎngde xiàng tónghuàgùshì lǐ de gōngzhǔ yīyàng piàoliang.

她长得像童话故事里的公主一样漂亮。

Cô ấy trông xinh đẹp như một nàng công chúa trong truyện cổ tích.

336

功能 gōngnéng

danh từ: chức năng

Zhè kuǎn xiàngjī zìdài wěndìng gōngnéng.

这款相机自带稳定功能。

Máy ảnh này có tích hợp chức năng ổn định.

337

恭喜 gōngxǐ

động từ: chúc mừng

Tīngshuō nǐ dāng bàba le, gōngxǐ nǐ!

听说你当爸爸了，恭喜你！

Nghe nói anh lên chức bố rồi, chúc mừng anh nhé!

338

贡献 gòngxiàn

danh từ: cống hiến, đóng góp

Wǒmen huì yǒngyuǎn jìde tā duì shèhuì de gòngxiàn.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

我们会永远记得他对社会的贡献。

Chúng ta sẽ luôn ghi nhớ những cống hiến của ông với xã hội.

339

沟通 gōutōng

động từ: trao đổi, giao tiếp

Xǔduō niánqīng rén juéde hěn nán yǔ fùmǔ gōutōng.

许多年轻人觉得很难与父母沟通。

Nhiều bạn trẻ cảm thấy khó khăn khi giao tiếp với cha mẹ.

340

构成 gòuchéng

động từ: cấu thành, hợp thành

Tā méiyǒu yìshì dào zìjǐ de xíngwéi yǐjīng gòuchéng le fànzui.

他没有意识到自己的行为已经构成了犯罪。

Anh ta không ý thức ra rằng hành động của mình đã cấu thành tội ác.

341

姑姑 gūgu

danh từ: bác, cô (chị em gái của bố)

Wǒ yǒu liǎng gè gūgu, tāmen dōu bǐ wǒ bàba niánjì xiǎo.

我有两个姑姑，她们都比我爸爸年纪小。

Tôi có hai người cô đều trẻ hơn cha tôi.

342

姑娘 gūniang

danh từ: cô gái, cô nương

Tā zài huǒchē shàng rènshi le yī gè láizì Sìchuān de gūniang.

他在火车上认识了一个来自四川的姑娘。

Anh ấy gặp một cô gái đến từ Tứ Xuyên trên tàu.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

343

古代 gǔdài

danh từ: cổ đại

Zài gǔdài, Zhōngguó nánrén kěyǐ qǐ duōge qīzi.

在古代，中国男人可以娶多个妻子。

Thời cổ đại, đàn ông Trung Quốc có thể lấy nhiều vợ.

344

古典 gǔdiǎn

tính từ: cổ điển

Wǒ měicì tīng gǔdiǎnyīnyuè dōu huì dǎkēshuì.

我每次听古典音乐都会打瞌睡。

Tôi ngủ gà ngủ gật mỗi khi nghe nhạc cổ điển.

345

股票 gǔpiào

danh từ: cổ phiếu

Tóuzī gǔpiào fēngxiǎn dà, dàn shōuyì yě gāo.

投资股票风险大，但收益也高。

Đầu tư cổ phiếu rủi ro cao, nhưng lợi nhuận cũng không thấp.

346

骨头 gǔtōu

danh từ: xương

Tā zài tī zúqiú shí shuāiduàn le gǔtōu.

他在踢足球时摔断了骨头。

Anh ấy bị gãy xương khi đang chơi bóng đá.

347

鼓舞 gǔwǔ

động từ: cổ vũ, khích lệ, truyền cảm hứng

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Tā nà yǒng bù fàngqì de jīngshén gěi le wǒ hěn dà de gǔwǔ.

他那永不放弃的精神给了我很大的鼓舞。

Tinh thần không bao giờ bỏ cuộc của anh ấy đã truyền cảm hứng cho tôi rất nhiều.

348

鼓掌 gǔzhǎng

động từ: vỗ tay

Tā de yǎnjiǎng shífēn yōumò, guānzhòng men rèliè de wèi tā gǔzhǎng.

他的演讲十分幽默，观众们热烈地为他鼓掌。

Bài phát biểu của anh ấy rất hài hước, khán giả đã vỗ tay rất nhiệt liệt.

349

固定 gùdìng

tính từ: cố định

Wǒ méiyǒu gùdìng de gōngzuò, suǒyǐ zhǐnéng kào zuò línshígōng lái yǎnghuó zìjǐ.

我没有固定的工作，所以只能靠做临时工来养活自己。

Tôi không có việc làm ổn định, vì vậy tôi chỉ có thể tự nuôi sống bản thân bằng cách làm việc thời vụ.

350

挂号 guàhào

động từ: đăng kí, đăng kí lấy số (bệnh viện,...)

Wǒ zhèngzài yīyuàn bāng wǒ péngyou guàhào.

我正在医院帮我朋友挂号。

Tôi đang đăng ký lấy số giúp bạn tại bệnh viện.

351

乖 guāi

tính từ: ngoan

Wǒ de érzi píngshí hěn tiáopí, dàn jīntiān què hěn guāi.

我的儿子平时很调皮，但今天却很乖。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Con trai tôi thường rất nghịch ngợm, nhưng hôm nay lại rất ngoan.

352

拐弯 guǎiwān

động từ: rẽ, quẹo

Xiàge lùkǒu yī guǎiwān jiù shì wǒ jiā le.

下个路口一拐弯就是我家了。

Rẽ ở ngã tư tiếp theo là đến nhà tôi.

353

怪不得 guàibude

trạng từ: chẳng trách, thảo nào

Guàibude nǐ xīnqíng zhème hǎo, yuánlái shì shēngzhí le ya!

怪不得你心情这么好，原来是升职了呀！

Thảo nào tâm trạng anh tốt như vậy, hóa ra anh được thăng chức rồi!

354

关闭 guānbì

động từ: đóng cửa

Dǒngshìhuì juéding guānbì zài Zhōngguó de suǒyǒu gōngchǎng.

董事会决定关闭在中国的所有工厂。

Ban giám đốc quyết định đóng cửa tất cả các nhà máy ở Trung Quốc.

355

观察 guānchá

động từ: quan sát, xem xét, theo dõi

Yīshēng ràng tā liú zài yīyuàn lǐ zài guānchá yī gè xīngqī.

医生让她留在医院里再观察一个星期。

Các bác sĩ giữ cô ấy trong bệnh viện để theo dõi thêm một tuần nữa.

356

观点 guāndiǎn

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

danh từ: quan điểm

Wǒ hěn nán zàntóng nǐ zhèzhǒng piānjī de guāndiǎn.

我很难赞同你这种偏激的观点。

Thật khó để tôi đồng ý với quan điểm cực đoan của bạn.

357

观念 guānniàn

danh từ: quan niệm

Lǎoyībèi rén de nǎxiē guānniàn shì nǐ jiēshòu bùliǎo de?

老一辈人的哪些观念是你接受不了的?

Những quan niệm nào của thế hệ cũ mà bạn không thể chấp nhận nổi?

358

官 guān

danh từ: quan, quan chức

Tā de bàba shì dāngdì de yī gè xiǎoguān.

她的爸爸是当地的一个小官。

Bố cô ấy là một quan chức nhỏ ở địa phương.

359

管子 guǎnzi

danh từ: ống, ống dẫn

Zìláishuǐ guǎnzi shēngxiù le.

自来水管子生锈了。

Ống dẫn nước bị hoen gỉ rồi.

360

冠军 guànjūn

danh từ: quán quân, vô địch

Tā liánxù liǎng nián huòdé le shìjiè guànjūn.

她连续两年获得了世界冠军。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Cô ấy đã hai năm liên tiếp vô địch thể giới.

361

光滑 guānghuá

tính từ: nhẵn mịn

Tā de pífū xiàng sīchóu yīyàng guānghuá.

她的皮肤像丝绸一样光滑。

Làn da cô ấy nhẵn, mịn màng như lụa.

362

光临 guānglín

động từ: ghé thăm (khách), thể hiện sự kính trọng

Huānyíngguānglín! Qǐngwèn nín yǒu yùdìng ma?

欢迎光临！请问您有预订吗？

Hoan nghênh ghé thăm! Xin hỏi quý ngài có đặt trước không ạ?

363

光明 guāngmíng

tính từ: sáng ngời, tươi sáng

Zhù nǐ qiántú yī piàn guāngmíng!

祝你前途一片光明！

Chúc bạn một tương lai tươi sáng!

364

光盘 guāngpán

danh từ: đĩa CD

Wǒ mèimei shōují le zhège gēshǒu de měi yī zhāng guāngpán.

我妹妹收集了这个歌手的每一张光盘。

Em gái tôi sưu tập mọi đĩa CD của ca sĩ này.

365

广场 guǎngchǎng

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

danh từ: quảng trường

Guǎngchǎng shàng yǒu hěn duō rén zài tiàowǔ.

广场上有很多人在跳舞。

Có rất nhiều người đang khiêu vũ ở quảng trường.

366

广大 guǎngdà

tính từ: rộng rãi (không gian), đông đảo (người)

Zhège jiémù shòudào le guǎngdà guānzhòng de xǐ'ài.

这个节目受到了广大观众的喜爱。

Buổi biểu diễn được đông đảo khán giả yêu thích.

367

广泛 guǎngfàn

tính từ: rộng rãi, rộng khắp

Zhè jiàn shì bèi méitǐ guǎngfàn bàodào.

这件事被媒体广泛报道。

Vấn đề này đã được báo chí đưa tin rộng rãi.

368

归纳 guīnà

động từ: qui nạp, tóm gọn lại

Yǎnjiǎng zhě de guāndiǎn kěyǐ yòng yījùhuà lái guīnà.

演讲者的观点可以用一句话来归纳。

Quan điểm của người nói có thể được tóm gọn lại trong một câu.

369

规矩 guīju

danh từ: qui củ, phép tắc

Lǎoshī yīnggāi zěnnme guǎnjiào méiyǒu guīju de xiǎohái?

老师应该怎么管教没有规矩的小孩?

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Giáo viên nên dạy dỗ những đứa trẻ không có phép tắc như thế nào?

370

规律 guīlǜ

danh từ: qui luật

Zhuānjiā chēng zhèngfǔ xiànzì fángjià shì bù fúhé shìchǎng guīlǜ de.

专家称政府限制房价是不符合市场规律的。

Các chuyên gia cho rằng những hạn chế của chính phủ đối với giá nhà đất là không phù hợp với quy luật thị trường.

371

规模 guīmó

danh từ: qui mô

Zhè jiā gōngsī guīmó pángdà, zài Zhōngguó yōngyǒu yī bǎi duō jiā gōngchǎng.

这家公司规模庞大，在中国拥有一百多家工厂。

Công ty này có qui mô rất lớn, với hơn một trăm nhà máy ở Trung Quốc.

372

规则 guīzé

danh từ: qui tắc, luật lệ

Wǒ hěn tǎoyàn nàxiē bù zūnshǒu jiāotōng guīzé de sījī.

我很讨厌那些不遵守交通规则的司机。

Tôi rất ghét những người lái xe không tuân thủ luật lệ giao thông.

373

柜台 guìtái

danh từ: quầy giao dịch, quầy bar, quầy tính tiền

Gōngzuòrényuán ràng wǒ zài guìtái qián děng yīhuìr.

工作人员让我在柜台前等一会儿。

Các nhân viên yêu cầu tôi chờ ở quầy một lúc.

374

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

滚 gǔn

động từ: cúť/ lăn

Zàibù bìzǔǐ dehuà nǐ jiù gěi wǒ gǔn chūqu!

再不闭嘴的话你就给我滚出去!

Còn không im lặng thì hãy cúť khỏi đây!

375

锅 guō

danh từ: cái nồi

Děng guō lǐ de shuǐ kāi le zhīhòu zài fàng miàntiáo jìnqu.

等锅里的水开了之后再放面条进去。

Đợi nước trong nồi sôi mới cho mì vào.

376

国庆节 Guóqìngjié

danh từ: Ngày Quốc Khánh

Guóqìngjié fàngjià qī tiān, nǐ yǒu shénme ānpái ma?

国庆节放假七天，你有什么安排吗?

Quốc Khánh được nghỉ bảy ngày, bạn đã có kế hoạch gì chưa?

377

国王 guówáng

danh từ: quốc vương, vua

Dàjiā dōu zài yìlùn nǎ wèi wángzǐ huì chéngwéi xīn de guówáng.

大家都在议论哪位王子会成为新的国王。

Mọi người đang bàn tán về việc hoàng tử nào sẽ là vị vua mới.

378

果然 guǒrán

trạng từ: quả nhiên

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Zhèngrú nǐ suǒ yùcè, jīntiān tiānqì guǒrán zhuǎn liáng le.

正如你所预测，今天天气果然转凉了。

Đúng như bạn dự đoán, hôm nay thời tiết trở nên mát mẻ hơn.

379

果实 guǒshí

danh từ: trái cây, quả / thành quả

Zhèzhǒng zhíwù de guǒshí yǒudú.

这种植物的果实有毒。

Quả của loại cây này có độc.

380

过分 guòfèn

tính từ: quá, quá mức

Wǒ de yāoqiú hěn guòfèn ma?

我的要求很过分吗？

Tôi có đòi hỏi nhiều quá không?

381

过敏 guòmǐn

động từ: dị ứng

Wǒ hěn xiǎng yǎng māo, dàn wǒ de érzi duì māo máo guòmǐn.

我很想养猫，但我的儿子对猫毛过敏。

Tôi rất muốn nuôi một con mèo nhưng con trai tôi lại bị dị ứng với lông mèo.

382

过期 guòqī

động từ: hết hạn, quá hạn

Wǒ de qiānzhèng xiàgèyuè jiù yào guòqī le.

我的签证下个月就要过期了。

Visa của tôi sẽ hết hạn vào tháng sau.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

383

哈 hā

từ cảm thán: tiếng cười / biểu thị sự tự mãn hoặc hài lòng

Hā! Guǒrán bù chū wǒ suǒliào.

哈！果然不出我所料。

Ha, đó là những gì tôi mong đợi.

384

海关 hǎiguān

danh từ: hải quan

Wǒmen gōngsī de huòwù bèi hǎiguān kòuliú le.

我们公司的货物被海关扣留了。

Hàng hóa của công ty chúng tôi đã bị hải quan tạm giữ.

385

海鲜 hǎixiān

danh từ: hải sản

Tā měicì chī hǎixiān pífu dōu huì biànhóng.

她每次吃海鲜皮肤都会变红。

Da của cô đỏ lên mỗi khi ăn hải sản.

386

喊 hǎn

động từ: hô, kêu, hét

Wǒ hǎoxiàng tīngjiàn yǒurén zài hǎn jiùmìng.

我好像听见有人在喊救命。

Tôi nghĩ rằng tôi đã nghe thấy ai đó đang kêu cứu.

387

行业 hángyè

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

danh từ: ngành, ngành nghề

Tā cóngshì měiróng hángyè yǐjīng sān nián le.

她从事美容行业已经三年了。

Cô ấy đã làm việc trong ngành thẩm mỹ được ba năm.

388

豪华 háohuá

tính từ: xa hoa, lộng lẫy, tráng lệ

Zhè jiā jiǔdiàn zhuāngxiū rúcǐ háohuá, jiàgé yīdìng hěn gāo ba!

这家酒店装修如此豪华，价格一定很高吧！

Khách sạn sang trọng xa hoa như vậy thì giá hẳn phải cao lắm!

389

好客 hàokè

tính từ: hiếu khách

Dāngdì de jūmín fēicháng rèqíng hàokè.

当地的居民非常热情好客。

Cư dân địa phương rất nhiệt tình và hiếu khách.

390

好奇 hàoqí

tính từ: tò mò

Wǒ hěn hàoqí xīn lái de línjū shì zuò shénme gōngzuò de.

我很好奇新来的邻居是做什么工作的。

Tôi tò mò không biết người hàng xóm mới tới làm công việc gì.

391

合法 héfǎ

tính từ: hợp pháp

Nǐ quèxìn zhè bǐ jiāoyì héfǎ ma?

你确信这笔交易合法吗？

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Bạn có chắc giao dịch này là hợp pháp không?

392

合理 héilǐ

tính từ: hợp lý

Zhè jiā jiǔdiàn de fángjiān hěn shūshì, jiàgé yě hěn héilǐ.

这家酒店的房间很舒适，价格也很合理。

Các phòng ở khách sạn này rất thoải mái và giá cả rất hợp lý.

393

合同 hétong

danh từ: hợp đồng

Wǒmen gēn fángdōng qiān le shí nián de hétong, hái yǒu yī nián cái dàoqī.

我们跟房东签了十年的合同，还有一年才到期。

Chúng tôi đã ký hợp đồng mười năm với chủ nhà, còn một năm nữa là hết hạn.

394

合影 héyǐng

động từ: chụp ảnh chung

Zhè shì tā de fùqīn yǔ Měiguó qián zǒngtǒng de héyǐng.

这是他的父亲与美国前总统的合影。

Đây là bức ảnh chụp chung của cha anh ta với cựu tổng thống Hoa Kỳ.

395

合作 hézuò

động từ: hợp tác

Xīwàng wǒmen yǐhòu hái yǒu hézuò de jīhuì.

希望我们以后还有合作的机会。

Tôi hy vọng chúng ta sẽ lại có cơ hội hợp tác trong tương lai.

396

何必 hébì

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

trạng từ: hà tất, hà cớ

Jìrán nǐ zhīdào tā bùxiǎng qù, nà nǐ hébì yào wèn ne?

既然你知道他不想去，那你何必要问呢？

Đã biết hắn không muốn đi, hà cớ còn hỏi làm gì?

397

何况 hékuàng

trạng từ: hơn nữa, huống hồ

Nǎpà shì mòshēngrén wǒ yě huì bāngmáng, hékuàng nǐ shì wǒ péngyou.

哪怕是陌生人我也会帮忙，何况你是我朋友。

Ngay cả người lạ tôi cũng sẽ giúp đỡ, huống hồ cậu lại là bạn tôi.

398

和平 hépíng

danh từ: hòa bình

Zhèxiē wǔqì shì duì shìjièhépíng de wēixié.

这些武器是对世界和平的威胁。

Những vũ khí này là mối đe dọa cho hòa bình thế giới.

399

核心 héxīn

danh từ: hạt nhân, nòng cốt, chủ yếu

Tā shì zhège tuánduì zhōng de héxīn rénwù.

他是这个团队中的核心人物。

Anh ấy là cầu thủ nòng cốt trong đội bóng.

400

恨 hèn

động từ: hận, ghét

Suīrán tā bèipàn le wǒ, dàn wǒ bìng bù hèn tā.

虽然他背叛了我，但我并不恨他。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Mặc dù anh ta phản bội tôi nhưng tôi không oán hận anh ta.

401

猴子 hóuzi

danh từ: con khỉ

Shān shang yǒu hěn duō yěshēng de hóuzi, kàndào le yě bù yào jīngyà.

山上有很多野生的猴子，看到了也不要惊讶。

Có rất nhiều khỉ hoang dã trên núi, đừng ngạc nhiên khi nhìn thấy chúng nhé.

402

后背 hòubèi

danh từ: phía sau lưng

Tā de hòubèi zhòng le yī qiāng, bùguò méiyǒu shēngmìng wēixiǎn.

他的后背中了一枪，不过没有生命危险。

Anh ta bị bắn từ phía sau lưng, có điều vết thương không nguy hiểm đến tính mạng.

403

后果 hòuguǒ

danh từ: hậu quả

Jiàngdī lìlǜ kěnéng huì gěi jīngjì dàilái zāinànxìng de hòuguǒ.

降低利率可能会给经济带来灾难性的后果。

Giảm lãi suất có thể gây ra hậu quả thảm khốc cho nền kinh tế.

404

呼吸 hūxī

danh từ: thở, hít thở

Wǒ xūyào chūqù hūxī yīxià xīnxiān kōngqì.

我需要出去呼吸一下新鲜空气。

Tôi cần phải ra ngoài và hít thở chút không khí trong lành.

405

忽然 hūrán

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

trạng từ: đột nhiên

Wǒ hūrán xiǎng qǐlai wǒ wàng le suǒmén.

我忽然想起来我忘了锁门。

Tôi chợt nhớ ra là mình quên khóa cửa.

406

忽视 hūshì

động từ: xem nhẹ, coi nhẹ, bỏ bê

Bùyào zhǐgù gōngzuò ér hūshì le jiànkāng!

不要只顾工作而忽视了健康!

Đừng chỉ tập trung vào công việc mà bỏ bê sức khỏe của mình!

407

胡说 húshuō

động từ: nói xằng, nói nhảm

Nǐ zài húshuō, wǒ jiù guà diànhuà le!

你再胡说，我就挂电话了!

Bạn đang nói nhảm gì vậy, tôi dập máy đây!

408

胡同 hútong

danh từ: ngõ, hẻm

Zhè tiáo hútong tài zhǎi le, qìchē kāi bù jìnlai.

这条胡同太窄了，汽车开不进来。

Ngõ hẹp quá, ô tô không thể vào được.

409

壶 hú

danh từ: ấm, bình, hũ

Wǒ shāo le yī hú kāishuǐ lái pàochá.

我烧了一壶开水来泡茶。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Tôi đun một ấm nước sôi để pha trà.

410

蝴蝶 húdié

danh từ: hồ điệp, con bướm bướm

Zhèzhǒng húdié yǐjīng juézhǒng le.

这种蝴蝶已经绝种了。

Loài bướm này đã tuyệt chủng rồi.

411

糊涂 hútu

tính từ: lơ mơ, mơ hồ

Nǐ shuō de tài kuài le, wǒ dōu bèi nǐ nòng hútu le!

你说得太快了，我都被你弄糊涂了！

Bạn nói nhanh quá làm tôi thấy lơ mơ khó hiểu!

412

花生 huāshēng

danh từ: đậu phộng, lạc

Shàngcài zhīqián, fúwùyuán duān lái le yī pán chǎo huāshēng.

上菜之前，服务员端来了一盘炒花生。

Trước khi mang đồ ăn lên, người phục vụ mang đến một đĩa đậu phộng rang.

413

划 huá

động từ: cắt, quệt, xước

Wǒ de shǒuzhǐ bù xiǎoxīn bèi shuǐguǒdāo huá pò le.

我的手指不小心被水果刀划破了。

Ngón tay của tôi không may bị một con dao gọt trái cây cắt phải.

414

华裔 huáyì

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

danh từ: Hoa Kiều, người Trung Quốc sinh sống tại nước ngoài

Tā shì yī míng chūshēng zài hǎiwài de huáyì, suǒyǐ Zhōngwén shuō de bù shì hěn hǎo.

他是一名出生在海外的华裔，所以中文说得不是很好。

Anh ấy là người Trung Quốc sinh ra ở nước ngoài, vì vậy tiếng Trung của anh ấy không tốt lắm.

415

滑 huá

tính từ: trơn, trượt

Lù hěn huá, nǐ zuìhǎo kāi màn yīdiǎnr.

路很滑，你最好开慢一点儿。

Đường trơn lắm, tốt nhất bạn nên lái xe chậm thôi.

416

化学 huàxué

danh từ: hóa học

Zhèzhǒng huàxué wùzhì duì rén tǐ yǒuhài ma?

这种化学物质对人体有害吗？

Hóa chất này có hại cho con người không?

417

话题 huàtí

danh từ: chủ đề

Zhège huàtí yǒudiǎn mǐngǎn, wǒmen zuìhǎo bù yào zài diànhuà lǐ liáo.

这个话题有点敏感，我们最好不要在电话里聊。

Chủ đề này hơi nhạy cảm, tốt hơn hết chúng ta không nên nói chuyện qua điện thoại.

418

怀念 huáiniàn

động từ: hoài niệm, nhớ về

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Wǒ chángcháng huáiniàn wǒmen zàiyìqǐ de rìzi.

我常常怀念我们在一起的日子。

Tôi thường nhớ những ngày chúng ta bên nhau.

419

怀孕 huáiyùn

động từ: mang thai, mang bầu

Huáiyùn zhīhòu, tā biànde shífēn jǐnshèn.

怀孕之后，她变得十分谨慎。

Sau khi mang thai, cô ấy trở nên rất thận trọng.

420

缓解 huǎnjiě

động từ: làm dịu, làm thuyên giảm

Yàowù kěyǐ dàdà huǎnjiě téngtòng.

药物可以大大缓解疼痛。

Thuốc có thể làm dịu cơn đau rất tốt.

421

幻想 huànxǐǎng

động từ: tưởng tượng, giả tưởng

Tā zuò zài chuāng qián huànxǐǎng zìjǐ zhàn zài wǔtái shàng wèi guānzhòng biǎoyǎn.

他坐在窗前幻想自己站在舞台上为观众表演。

Anh ta ngồi bên cửa sổ và tưởng tượng mình đang đứng trên sân khấu biểu diễn phục vụ khán giả.

422

慌张 huāngzhāng

tính từ: hoang mang bối rối, hoảng hốt

Tā kànshàngqu hěn huāngzhāng, hǎoxiàng shì yùdào le shénme máfan.

她看上去很慌张，好像是遇到了什么麻烦。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Cô ấy trông có vẻ hoang mang, như thể đang gặp rắc rối gì đó.

423

黄金 huángjīn

danh từ: vàng kim

Zhè tiáo xiàngliàn shì yòng huángjīn zhìchéng de.

这条项链是用黄金制成的。

Chiếc vòng cổ này được làm bằng vàng.

424

灰 huī

danh từ: bụi bặm

Zhuōzi shàng yǒu huī, nǐ néng cā yíxià ma?

桌子上有灰，你能擦一下吗？

Trên bàn dính bụi, bạn có thể lau nó đi không?

425

灰尘 huīchén

danh từ: bụi bẩn, bụi đất

Jiājù shàng fùgài le yī céng hòu hòu de huīchén.

家具上覆盖了一层厚厚的灰尘。

Đồ đạc trong nhà bị phủ một lớp bụi dày.

426

灰心 huīxīn

động từ: nản lòng, nản chí

Bié huīxīn, zhè zhǐshì nǐ dìyīcì chángshì.

别灰心，这只是你第一次尝试。

Đừng nản lòng, đây mới chỉ là lần thử đầu tiên thôi.

427

挥 huī

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

động từ: vẫy

Wǒ xiàng tā huī le huīshǒu, kě tā sìhū méi kàndào wǒ.

我向她挥了挥手，可她似乎没看到我。

Tôi vẫy tay với cô ấy, nhưng dường như cô ấy không nhìn thấy tôi.

428

恢复 huīfù

động từ: bình phục, khôi phục

Zài yīyuàn zhù le sān gè yuè hòu, tā de shēntǐ zhōngyú huīfù le.

在医院住了三个月后，她的身体终于恢复了。

Cuối cùng cô ấy cũng bình phục sau ba tháng nằm viện.

429

汇率 huìlǜ

đanh từ: tỉ suất hối đoái; tỉ giá hối đoái

Xiànzài měiyuán duì rénminbì de huìlǜ shì duōshao?

现在美元兑人民币的汇率是多少？

Tỷ giá hối đoái hiện tại của đồng đô la Mỹ sang đồng nhân dân tệ Trung Quốc là bao nhiêu?

430

婚礼 hūnlǐ

đanh từ: hôn lễ, lễ cưới

Tāmen xīwàng zài hǎibiān jǔxíng hūnlǐ.

他们希望在海边举行婚礼。

Họ hy vọng có thể tổ chức đám cưới bên biển.

431

婚姻 hūnyīn

đanh từ: hôn nhân

Xiànzài hěn duō niánqīng rén hàipà jìnrù hūnyīn hòu huì shīqù zìyóu.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

现在很多年轻人害怕进入婚姻后会失去自由。

Nhiều bạn trẻ ngày nay lo sợ sẽ mất tự do sau khi bước vào cuộc sống hôn nhân.

432

活跃 huóyuè

động từ: khuấy động, làm sôi nổi

Zánmen fàng xiē yīnyuè huóyuè yīxià qìfēn ba.

咱们放些音乐活跃一下气氛吧。

Chúng ta bật chút nhạc để khuấy động không khí nào!

433

火柴 huǒchái

danh từ: diêm quẹt

Zìcóng yǒu le dǎhuǒjī, rénmen jiù bùzài yòng huǒchái le.

自从有了打火机，人们就不再用火柴了。

Từ khi bật lửa ra đời, người ta không còn dùng diêm nữa.

434

伙伴 huǒbàn

danh từ: đối tác, cộng sự

Tāmen céngjīng shì shēngyì shang de huǒbàn, xiànzài shì hǎopéngyou.

他们曾经是生意上的伙伴，现在是好朋友。

Họ từng là đối tác kinh doanh và giờ là bạn tốt của nhau.

435

或许 huòxǔ

trạng từ: có lẽ, có thể

Shìqíng huòxǔ méiyǒu nǐ xiǎngxiàng de nàme zāo.

事情或许没有你想象的那么糟。

Mọi chuyện có thể không tệ như bạn nghĩ.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

436

机器 jīqì

danh từ: máy móc

Zhèxiē gōng rén zhèng zài xué xí rú hé cāo zuò zhè tái jī qì.

这些工人正在学习如何操作这台机器。

Những công nhân này đang học cách vận hành máy móc.

437

肌肉 jī ròu

danh từ: cơ bắp

Àn mó kě yǐ ràng jī ròu fàng sōng xià lái.

按摩可以让肌肉放松下来。

Mát xa có thể giúp thư giãn cơ bắp.

438

基本 jī běn

tính từ: cơ bản

Zhèxiē jī běn de yǔ fǎ guī zé nǐ yī dìng yào zhǎng wò.

这些基本的语法规则你一定要掌握。

Bạn phải nắm vững các quy tắc ngữ pháp cơ bản này.

439

激烈 jī liè

tính từ: kịch liệt, quyết liệt

Zhè ge háng yè jìng zhēng yuè lái yuè jī liè.

这个行业竞争越来越激烈。

Ngành công nghiệp này đang cạnh tranh ngày càng khốc liệt.

440

及格 jí gé

động từ: đỗ, vượt qua (kì thi)

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Nǐ zhème nǔlì xuéxí, qīmò kǎoshì yīdìng huì jígé.

你这么努力学习，期末考试一定会及格。

Nếu bạn học hành chăm chỉ, bạn chắc chắn sẽ vượt qua kỳ thi cuối kỳ.

441

极其 jíqí

trạng từ: cực kì, vô cùng, hết sức

Kǎojìn zhè suǒ dàxué shì jíqí kùnnan de.

考进这所大学是极其困难的。

Vào trường đại học này là vô cùng khó khăn.

442

急忙 jí máng

trạng từ: vội vàng, vội vã

Tā jiē le gè diànhuà jiù jí máng líkāi le.

他接了个电话就急忙离开了。

Anh ấy vội vã rời đi sau khi trả lời điện thoại.

443

急诊 jízhěn

danh từ: cấp cứu, khám gấp, điều trị gấp

Wǒ péngyou tūrán fùtòng bùzhǐ, suǒyǐ wǒ péi tā qù yīyuàn guà le jízhěn.

我朋友突然腹痛不止，所以我陪她去医院挂了急诊。

Bạn tôi đột nhiên bị đau bụng dữ dội nên tôi đã cùng cô ấy đến bệnh viện để cấp cứu.

444

集合 jíhé

động từ: tập hợp, tập trung

Dǎoyóu ràng dàjiā zǎoshang bā diǎn zài jiǔdiàn dàtáng jíhé.

导游让大家早上八点在酒店大堂集合。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Hướng dẫn viên yêu cầu mọi người tập trung tại sảnh khách sạn lúc 8:00 sáng.

445

集体 jítǐ

danh từ: tập thể

Hé jítǐ lìyì xiāngbǐ, gèrén lìyì shì cìyào de.

和集体利益相比，个人利益是次要的。

Lợi ích cá nhân đừng sau lợi ích tập thể.

446

集中 jízhōng

động từ: tập trung

Yīng'ér de kūshēng ràng wǒ wúfǎ jízhōng jīngshén.

婴儿的哭声让我无法集中精神。

Tiếng khóc của đứa trẻ khiến tôi không thể tập trung.

447

计算 jìsuàn

động từ: tính toán, tính

Tā suǒ zuò de gòngxiàn shì yòng jīnqián wúfǎ jìsuàn de.

他所作的贡献是用金钱无法计算的。

Sự đóng góp của ông không thể tính bằng tiền.

448

记录 jìlù

động từ: ghi chép, ghi lại

Ānnī zài rìjì lǐ jìlù le tā de gèzhǒng jīnglì.

安妮在日记里记录了她的各种经历。

Anne đã ghi lại những trải nghiệm khác nhau của mình trong nhật ký.

449

记忆 jìyì

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

danh từ: trí nhớ

Zhè tiáo jiē hé wǒ jìyì zhōng de hěn bù yíyàng.

这条街和我记忆中的很不一样。

Con phố này rất khác so với con phố trong trí nhớ của tôi.

450

纪录 jìlù

danh từ: kỉ lục (thể thao)

Tā chà yí diǎn dǎ pò le shì jiè jì lù.

她差一点打破了世界纪录。

Cô ấy suýt nữa đã phá được kỷ lục thế giới.

451

纪律 jìlǜ

danh từ: kỉ luật

Lǎo shī rèn mìng tā wéi hù kè táng jì lǜ.

老师任命她维护课堂纪律。

Giáo viên đã chỉ định cô ấy duy trì kỷ luật lớp học.

452

纪念 jìniàn

động từ: kỉ niệm, tưởng niệm

Shèng dàn jié shì wèi le jì niàn yē sū de dàn shēng.

圣诞节是为了纪念耶稣的诞生。

Giáng sinh là để kỷ niệm sự ra đời của Chúa Giêsu.

453

系领带 jì lǐng dài

thắt cà vạt

Suǒ yǒu nán yuán gōng dōu xū yào chuān xī zhuāng, jì lǐng dài.

所有男员工都需要穿西装、系领带。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Tất cả nhân viên nam được yêu cầu mặc vest và thắt cà vạt.

454

寂寞 jìmò

tính từ: cô đơn, đơn độc

Gāng bān dào zhèlǐ shí wǒ yī gè péngyou yě méiyǒu, suǒyǐ chángcháng huì gǎndào jìmò.

刚搬到这里时我一个朋友也没有，所以常常会感到寂寞。

Tôi không có bất kỳ người bạn nào khi lần đầu tiên chuyển đến đây, vì vậy tôi thường rất cô đơn.

455

夹子 jiāzi

danh từ: cái kẹp

Zhèxiē jiāzi shì yòng lái gùdìng bèijǐng bù de.

这些夹子是用来固定背景布的。

Những chiếc kẹp này được dùng để giữ vải nền.

456

家庭 jiāting

danh từ: gia đình

Tā xiàng wǒ xúnwèn le yǒuguān nǐ hé nǐ de jiāting qíngkuàng.

她向我询问了有关你和你的家庭情况。

Cô ấy hỏi tôi về bạn và gia đình bạn.

457

家务 jiāwù

danh từ: việc nhà

Wǒmen shāngliang hǎo le huì lúnlíu zuò jiāwù.

我们商量好了会轮流做家务。

Chúng tôi thống nhất thay phiên nhau làm việc nhà.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

458

家乡 jiāxiāng

danh từ: quê hương, quê nhà

Zhè shì wǒ jiāxiāng de tèchǎn, biéde dìfang chī bùdào.

这是我家乡的特产，别的地方吃不到。

Đây là đặc sản của quê hương tôi, bất cứ nơi nào khác đều không có.

459

嘉宾 jiābīn

danh từ: khách mời, khách quý

Zhègè zhēnrénxiù jiémù zhōng de jiābīn dōu shì zài Zhōngguó hěn yǒu rénqì de míngxīng.

这个真人秀节目中的嘉宾都是在中国很有人气的明星。

Khách mời trong chương trình thực tế này đều là những ngôi sao nổi tiếng ở Trung Quốc.

460

甲 jiǎ

danh từ: hạng nhất, hạng A, A

Jiǎ duì zhànshèng le yǐ duì.

甲队战胜了乙队。

Đội A thắng đội B.

461

假如 jiǎrú

liên từ: giả dụ, nếu

Jiǎrú nǐ yǒu yī bǎiwàn yuán, nǐ huì yòng tā lái zuò shénme?

假如你有一百万元，你会用它来做什么？

Nếu bạn có một triệu đô la, bạn sẽ làm gì với nó?

462

假设 jiǎshè

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

danh từ: giả thuyết, giả thiết

Zhè zhǐshì yī zhǒng jiǎshè, hái méiyǒu bèi zhèngshí.

这只是一种假设，还没有被证实。

Đây chỉ là một giả thuyết và chưa được chứng minh.

463

假装 jiǎzhuāng

động từ: giả vờ, vờ

Wǒ gēn tā dǎzhāohu, tā què jiǎzhuāng bù rènshi wǒ.

我跟他打招呼，他却假装不认识我。

Tôi chào anh ấy, nhưng anh ấy giả vờ như không biết tôi.

464

价值 jiàzhí

danh từ: giá trị

Zhèxiē lǐwù de jiàzhí wúfǎ yòng jīnqián lái héngliáng.

这些礼物的价值无法用金钱来衡量。

Giá trị của những món quà này không thể đo đếm bằng tiền.

465

驾驶 jiàshǐ

động từ: điều khiển, lái

Píláo jiàshǐ jí yì yǐnqǐ jiāotōng shìgù.

疲劳驾驶极易引起交通事故。

Lái xe khi mệt mỏi rất dễ gây ra tai nạn giao thông.

466

嫁 jià

động từ: gả cho, lấy chồng

Tā de nǚ'ér jià gěi le yī gè Yīngguó rén.

她的女儿嫁给了一个英国人。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Con gái bà kết hôn với một người Anh.

467

坚决 jiānjué

tính từ: kiên quyết, kiên định

Tā de tàidu hěn jiānjué, kǒngpà bùhuì gǎibiàn zhǔyi le.

他的态度很坚决，恐怕不会改变主意了。

Thái độ của anh ấy rất kiên quyết, và tôi e rằng anh ấy sẽ không thay đổi ý định.

468

坚强 jiānqiáng

tính từ: kiên cường, mạnh mẽ

Zài jiānqiáng de rén yě yǒu cuìruò de yī miàn.

再坚强的人也有脆弱的一面。

Con người dù mạnh mẽ đến đâu cũng có mặt yếu đuối.

469

肩膀 jiānbǎng

danh từ: vai

Wǒ kào zài tā de jiānbǎng shàng shuì le yīhuìr.

我靠在他的肩膀上睡了一会儿。

Tôi ngủ gục trên vai anh ấy một lúc.

470

艰巨 jiānjù

tính từ: gian khổ, nặng nề

Suīrán rènwu jiānjù, dànshì tāmen háishi zhǔnshí wánchéng le.

虽然任务艰巨，但是他们还是准时完成了。

Nhiệm vụ dù gian khổ nhưng họ vẫn hoàn thành đúng hạn.

471

艰苦 jiānkǔ

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

tính từ: khó khăn, gian khổ, khắc nghiệt

Jiānqiáng de xìnggé shì zài jiānkǔ de huánjìng zhōng duànliàn chūlai de.

坚强的性格是在艰苦的环境中锻炼出来的。

Một tính cách mạnh mẽ được rèn giũa trong một môi trường khắc nghiệt.

472

兼职 jiānzhí

danh từ: công việc bán thời gian

Wǒ zài shǔjià qījiān zhǎo le yī fèn jiānzhí.

我在暑假期间找了一份兼职。

Tôi đã tìm được một công việc bán thời gian trong kỳ nghỉ hè.

473

捡 jiǎn

động từ: nhặt, lượm

Háizimen zài hǎibiān jiǎn le hěn duō bèiké.

孩子们在海边捡了很多贝壳。

Những đứa trẻ nhặt rất nhiều vỏ sò ở bãi biển.

474

剪刀 jiǎndāo

danh từ: cái kéo

Chōuti lǐ yǒu yī bǎ hóngsè de jiǎndāo.

抽屉里有一把红色的剪刀。

Có một chiếc kéo màu đỏ trong ngăn kéo.

475

简历 jiǎnlì

danh từ: CV, sơ yếu lí lịch

Jiǎnlì shàng lièchū le tā fēngfù de gōngzuò jīnglì.

简历上列出了他丰富的工作经历。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Trong CV liệt kê kinh nghiệm làm việc phong phú của anh ấy.

476

简直 jiǎnzhí

trạng từ: quả là, thật là

Tā néng zài zhèzhǒng tiānqì xià cúnhuó xiàlai, jiǎnzhí jiùshì qíjì.

他能在这种天气下存活下来，简直就是奇迹。

Thật là một kì tích khi anh ấy có thể sống sót trong thời tiết như thế này.

477

建立 jiànlì

động từ: xây dựng, thiết lập

Wǒmen yīdìngyào jiànlì yī zhī gèng qiángdà de hǎijūn!

我们一定要建立一支更强大的海军!

Chúng ta phải xây dựng một lực lượng hải quân mạnh mẽ hơn!

478

建设 jiànshè

động từ: xây dựng, kiến thiết

Zhè tiáo tiělù réng zài jiànshè zhīzhōng.

这条铁路仍在建设之中。

Đường sắt vẫn đang trong quá trình xây dựng.

479

建筑 jiànzhù

danh từ: kiến trúc, công trình

Shuāngzǐ tǎ céngjīng shì Niǔyuē de biāozhìxìng jiànzhù.

双子塔曾经是纽约的标志性建筑。

Tháp Đôi từng là từng là tòa nhà biểu tượng ở New York.

480

健身 jiànshēn

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

động từ: tập thể hình

Wǒ zài jiànshēn shí lāshāng le tuǐ bù jīròu.

我在健身时拉伤了腿部肌肉。

Tôi đã căng cơ chân khi tập thể hình.

481

键盘 jiànpán

danh từ: bàn phím

Tā zài wǎngshàng mǎi le yī fù lán yá jiànpán.

他在网上买了一副蓝牙键盘。

Anh ấy đã mua cái bàn phím bluetooth trên mạng.

482

讲究 jiǎngjiu

động từ: coi trọng, chú trọng

Tā chuān yīfu hěn jiǎngjiu.

她穿衣服很讲究。

Cô ấy rất chú trọng cách ăn mặc.

483

讲座 jiǎngzuò

danh từ: bài giảng

Wǒ juéde zhèwèi jiàoshòu de jiǎngzuò hěn yǒuyìsi.

我觉得这位教授的讲座很有意思。

Tôi thấy bài giảng của giáo sư này rất thú vị.

484

酱油 jiàngyóu

danh từ: nước tương, xì dầu

Zài jīròu lǐ fàng yīdiǎn jiàngyóu hé cù yān èrshí fēnzhōng.

在鸡肉里放一点酱油和醋腌二十分钟。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Ướt gà với chút xì dầu và dấm trong 20 phút.

485

交换 jiāohuàn

động từ: trao đổi, đổi

Fēijī shàng yǒu yī wèi nánshì xiǎng hé wǒ jiāohuàn zuòwèi.

飞机上有一位男士想和我交换座位。

Một người đàn ông trên máy bay muốn đổi chỗ với tôi.

486

交际 jiāojì

động từ: giao tiếp, xã giao

Bù shànyú jiāojì de rén shìhé zuòshēngyì ma?

不善于交际的人适合做生意吗？

Người không giỏi xã giao có phù hợp với kinh doanh không?

487

交往 jiāowǎng

động từ: giao du, tiếp xúc, kết giao

Tā cóngxiǎo xìnggé nèixiàng, bù ài yǔ rén jiāowǎng.

她从小性格内向，不爱与人交往。

Cô ấy tính cách hướng nội từ nhỏ và không thích giao du với người khác.

488

浇 jiāo

động từ: tưới, dội, đổ

Wǒ wàngjì gěi wǒ de huā jiāoshuǐ le.

我忘记给我的花浇水了。

Tôi đã quên mất phải tưới hoa.

489

胶水 jiāoshuǐ

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

danh từ: keo dán, hồ dán

Xiàcì qǐng jìde dài cǎisè bǐ hé jiāoshuǐ.

下次请记得带彩色笔和胶水。

Lần sau nhớ mang theo bút màu và hồ dán.

490

角度 jiǎodù

danh từ: góc độ

Nǐ yīnggāi huàn gè jiǎodù lái kàndài zhège wèntí.

你应该换个角度来对待这个问题。

Bạn nên nhìn nhận vấn đề này từ một góc độ khác.

491

狡猾 jiǎohuá

tính từ: ranh ma, xảo quyệt

Tā xiàng húli yīyàng jiǎohuá.

他像狐狸一样狡猾。

Anh ta xảo quyệt như một con cáo.

492

教材 jiàocái

danh từ: giáo trình, tài liệu dạy học

Zhè běn jiàocái gèng shìhé chūxuézhě.

这本教材更适合初学者。

Giáo trình này phù hợp hơn cho người mới bắt đầu.

493

教练 jiàoliàn

danh từ: huấn luyện viên

Wǒ zài jiànshēnfáng zuò le bànnián de sīrén jiàoliàn.

我在健身房做了半年的私人教练。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Tôi đã làm huấn luyện viên cá nhân tại phòng tập thể hình trong nửa năm.

494

教训 jiàoxùn

danh từ: bài học

Wǒmen cóng zhè cì jīnglì zhōng xīqǔ le cǎntòng de jiàoxùn.

我们从这次经历中吸取了惨痛的教训。

Chúng tôi đã có được bài học xương máu từ trải nghiệm lần này.

495

阶段 jiēduàn

danh từ: giai đoạn

Pànnì qī shì měi gè háizi dōu huì jīnglì de jiēduàn.

叛逆期是每个孩子都会经历的阶段。

Thời kỳ nổi loạn là giai đoạn mà bất cứ đứa trẻ nào cũng sẽ trải qua.

496

结实 jiēshi

tính từ: chắc, bền

Chāoshì de dàizi hěn jiēshi, nǐ bù yòng dān xīn tā huì zài bàn lù pò.

超市的袋子很结实，你不用担心它会在半路破。

Túi siêu thị rất chắc chắn, bạn không phải lo túi bị đứt giữa chừng.

497

接触 jiēchù

động từ: tiếp xúc

Zhè fèn gōngzuò ràng wǒ yǒu jīhuì jiēchù dàolái zì bùtóng guójiā de rén.

这份工作让我有机会接触到来自不同国家的人。

Công việc này đem lại cho tôi cơ hội gặp gỡ nhiều người từ các quốc gia khác nhau.

498

接待 jiēdài

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

động từ: tiếp đãi, tiếp đón

Jiǔdiàn gōngzuòrén yuán rèqíng de jiēdài le wǒmen.

酒店工作人员热情地接待了我们。

Các nhân viên khách sạn đã chào đón chúng tôi rất nồng nhiệt.

499

接近 jiējìn

động từ: gần, tiếp cận

Xiànzài de shīyè rénshù yǐ jiējìn liǎng bǎiwàn.

现在的失业人数已接近两百万。

Số người thất nghiệp hiện nay là gần hai triệu người.

500

节省 jiéshěng

động từ: tiết kiệm

Bǐqǐ zuò huǒchē, zuò fēijī néng jiéshěng hěn duō shíjiān.

比起坐火车，坐飞机能节省很多时间。

Đi máy bay tiết kiệm thời gian rất nhiều so với đi tàu hỏa.

501

结构 jiégòu

danh từ: kết cấu, cấu trúc, cấu tạo

Zhè dòng lǎo fángzi de jiégòu hái hěn láogù.

这栋老房子的结构还很牢固。

Cấu trúc của ngôi nhà cũ vẫn còn rất kiên cố.

502

结合 jiéhé

động từ: kết hợp

Zhè bù diànyǐng jiéhé le kēhuàn, àiqíng yǔ kǒngbù děng duōzhǒng yuánsù.

这部电影结合了科幻、爱情与恐怖等多种元素。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Bộ phim này kết hợp nhiều yếu tố khác nhau như khoa học viễn tưởng, lãng mạn và kinh dị.

503

结论 jiélùn

danh từ: kết luận

Zài nòng qīngchū qíngkuàng zhīqián, bùyào jíyú xià jiélùn.

在弄清楚情况之前，不要急于下结论。

Đừng vội kết luận cho đến khi bạn đã hiểu rõ tình hình.

504

结账 jiézhàng

động từ: thanh toán

Diànyǐngpiào shì nǐ fù de, nà zhè dùn fàn jiù yóu wǒ lái jiézhàng ba.

电影票是你付的，那这顿饭就由我来结账吧。

Bạn đã trả tiền vé xem phim rồi, nên hãy để tôi trả tiền cho bữa ăn này.

505

戒 jiè

động từ: bỏ, từ bỏ, cai

Yīshēng jiànyì wǒ jièyān jièjiǔ.

医生建议我戒烟戒酒。

Bác sĩ khuyên tôi nên bỏ hút thuốc và uống rượu.

506

戒指 jièzhī

danh từ: chiếc nhẫn

Tā chéngnuò jiāng lái yǒu le qián jiù gěi tā mǎi zuànshí jièzhī.

他承诺将来有了钱就给她买钻石戒指。

Anh ta đã hứa sẽ mua cho cô một chiếc nhẫn kim cương khi anh có tiền trong tương lai.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

507

届 jiè

lượng từ: khóa, lần, đợt,.. (cho các sự kiện xảy ra định kì)

Nǐ rènwéi shéi huì chéngwéi xià yī jiè zǒngtǒng?

你认为谁会成为下一届总统?

Bạn nghĩ ai sẽ là tổng thống nhiệm kì tiếp theo?

508

借口 jièkǒu

danh từ: cái cớ

Tā zǒngshì yòng gèzhǒnggèyàng de jièkǒu lái táobì zérèn.

他总是用各种各样的借口来逃避责任。

Anh ta luôn viện đủ mọi cớ để trốn tránh trách nhiệm.

509

金属 jīnshǔ

danh từ: kim loại

Jù bàodào, duō kuǎn yīng'ér shípǐn zhòngjīnshǔ yánzhòng chāobiāo.

据报道，多款婴儿食品重金属严重超标。

Theo báo cáo, nhiều loại thực phẩm trẻ em có kim loại nặng vượt quá mức cho phép.

510

尽快 jǐnkuài

trạng từ: sớm nhất có thể, nhanh chóng

Wǒ huì jǐnkuài bǎ nà fèn wénjiàn fāgěi nǐ.

我会尽快把那份文件发给你。

Tôi sẽ gửi tài liệu đó cho bạn sớm nhất có thể.

511

尽量 jǐnliàng

cố gắng hết mức

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Wǒ míngtiān huì jǐnliàng zhǔnshí dào, dàn bù néng bǎi fēn bǎi bǎo zhèng.

我明天会尽量准时到，但不能百分百保证。

Tôi không thể đảm bảo 100% nhưng tôi sẽ cố gắng đến đúng giờ vào ngày mai.

512

紧急 jǐnjí

tính từ: khẩn cấp

Zhè dào mén zhǐ néng zài jǐnjí qíngkuàng xià shǐ yòng.

这道门只能在紧急情况下使用。

Cửa này chỉ nên được sử dụng trong trường hợp khẩn cấp.

513

谨慎 jǐnshèn

tính từ: thận trọng, cẩn thận

Zǒngtǒng zài huídá méitǐ wèntí shí yòngcí fēicháng jǐnshèn.

总统在回答媒体问题时用词非常谨慎。

Tổng thống rất cẩn trọng trong lời nói khi trả lời các câu hỏi của giới truyền thông.

514

尽力 jìnlì

động từ: tận lực, hết sức

Yīshēng zǒuchū shǒushùshì duì bìngrén jiāshǔ shuō, wǒmen yǐjīng jìnlì le.

医生走出手术室对病人家属说，我们已经尽力了。

Bác sĩ bước ra khỏi phòng phẫu thuật và nói với người nhà bệnh nhân rằng: “Chúng tôi đã cố gắng hết sức.”

515

进步 jìnbù

động từ: tiến bộ

Duōkuī le nǐ de bāngmáng, wǒ de Yīngwén cái néng jìnbù de zhème kuài.

多亏了你的帮忙，我的英文才能进步得这么快。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Nhờ có sự giúp đỡ của bạn, tiếng Anh của tôi mới có thể tiến bộ nhanh như vậy.

516

进口 jìnkǒu

động từ: nhập khẩu

Tā dàilái le yī píng cóng Àodàlìyà jìnkǒu de hóngjiǔ.

他带来了一瓶从澳大利亚进口的红酒。

Anh ấy mang về một chai rượu vang đỏ nhập khẩu từ Úc.

517

近代 jìndài

danh từ: thời kì cận đại

Zhè shì yī běn guānyú Zhōngguó jìndài lìshǐ de shū.

这是一本关于中国近代历史的书。

Đây là một cuốn sách về lịch sử cận đại Trung Quốc.

518

经典 jīngdiǎn

tính từ: kinh điển

Zhè shì shí dà zuì zhíde kàn de jīngdiǎn xiǎoshuō.

这是十大最值得看的经典小说。

Đây là top 10 tiểu thuyết kinh điển đáng đọc nhất.

519

经商 jīngshāng

động từ: kinh doanh, buôn bán

Tā de zǔfù shíbā suì jiù kāishǐ jīngshāng le.

他的祖父十八岁就开始经商了。

Ông nội của anh ấy đã kinh doanh từ khi ông ấy mười tám tuổi.

520

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

经营 jīngyíng

động từ: tổ chức, kinh doanh

Zhè duì fūfù zài zhèn shàng jīngyíng yī jiā miàn guǎn.

这对夫妇在镇上经营一家面馆。

Hai vợ chồng này kinh doanh một tiệm mì trong thị trấn.

521

精力 jīnglì

danh từ: tinh lực, công sức

Wǒmen zài zhège xiàngmù shàng huāfèi le dàliàng de shíjiān hé jīnglì.

我们在这个项目上花费了大量的时间和精力。

Chúng tôi đã dành rất nhiều thời gian và công sức cho dự án này.

522

精神 jīngshén

danh từ: tinh thần

Xīnlǐ yīshēng yǐjīng duì tā de jīngshén zhuàngtài jìnxíng le pínggū.

心理医生已经对他的精神状态进行了评估。

Một bác sĩ tâm thần đã đánh giá trạng thái tinh thần của anh ta.

523

酒吧 jiǔbā

danh từ: quán rượu, quán bar

Jiǔbā lǐ de yīnyuè tài dà le, wǒ tīng bùqīng nǐ shuō de huà.

酒吧里的音乐太大了，我听不懂你说的话。

Âm nhạc trong quán bar quá to, tôi không nghe rõ bạn đang nói gì.

524

救 jiù

động từ: cứu sống

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Xiāofángyuán cóng dàhuǒ zhōng jiùchū le suǒyǒu de jūmín.

消防员从大火中救出了所有的居民。

Lính cứu hỏa đã giải cứu tất cả cư dân khỏi đám cháy.

525

救护车 jiùhùchē

danh từ: xe cứu thương

Yǒurén hūndǎo le, kuài jiào jiùhùchē!

有人昏倒了，快叫救护车！

Có người bất tỉnh, mau gọi xe cứu thương!

526

舅舅 jiùjiu

danh từ: cậu (em của mẹ)

Wǒ jiùjiu gěi wǒ mǎi le yī tái diànnǎo zuòwéi bìyè lǐwù.

我舅舅给我买了一台电脑作为毕业礼物。

Cậu tôi đã mua cho tôi một chiếc máy tính làm quà tốt nghiệp.

527

居然 jūrán

trạng từ: lại có thể

Zhème zhòngyào de shì, wǒ jūrán gěi wàng le!

这么重要的事，我居然给忘了！

Chuyện quan trọng như vậy mà tôi lại có thể quên được!

528

桔子 júzi

danh từ: quả cam

Zhèxiē júzi de pí hái shì qīng de, kěndìng hěn suān!

这些桔子的皮还是青的，肯定很酸！

Những trái cam này vỏ vẫn còn xanh, chắc là chua lắm!

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

529

巨大 jùdà

tính từ: to, khổng lồ

Tā jìchéng le yī bǐ jùdà de cáifù.

他继承了一笔巨大的财富。

Anh ấy được thừa kế một gia tài khổng lồ.

530

具备 jùbèi

động từ: có, sở hữu

Yī gè yōuxiù de lǐngdǎozhě xūyào jùbèi nǎxiē nénglì yǔ sùzhì?

一个优秀的领导者需要具备哪些能力与素质？

Những năng lực và phẩm chất nào mà một nhà lãnh đạo giỏi cần sở hữu?

531

具体 jùtǐ

tính từ: cụ thể

Zhègè jìhuà de jùtǐ xìjié hái xūyào tāolùn.

这个计划的具体细节还需要讨论。

Các chi tiết của kế hoạch này vẫn cần được thảo luận.

532

俱乐部 jùlèbù

danh từ: câu lạc bộ

Zhègè jùlèbù yǒu sān bǎi gè chéngyuán.

这个俱乐部有三百个成员。

Câu lạc bộ này có ba trăm thành viên.

533

据说 jùshuō

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

động từ: nghe đâu, nghe nói, có người nói

Jùshuō zhège rén céngjīng shì zhèngfǔ guānyuán.

据说这个人曾经是政府官员。

Nghe đâu người đàn ông này từng là một quan chức chính phủ.

534

捐 juān

động từ: quyên góp, ủng hộ

Wǒ xiǎng bǎ zhèxiē yīfu juāngěi císhànjīgòu.

我想把这些衣服捐给慈善机构。

Tôi muốn quyên góp chỗ quần áo này đến cơ sở từ thiện.

535

决赛 juésài

danh từ: trận chung kết

Jùlí juésài zhǐ shèng sān tiān le.

距离决赛只剩三天了。

Chỉ còn ba ngày nữa là đến trận chung kết.

536

决心 juéxīn

danh từ: quyết tâm

Tā xià dìng juéxīn yào yíngdé bǐsài.

他下定决心要赢得比赛。

Anh ấy hạ quyết tâm giành chiến thắng trong trò chơi.

537

角色 juésè

danh từ: vai diễn, nhân vật

Dānní shì zhè bù diànyǐng lǐ zuì zhāorénxǐhuan de juésè.

丹尼是这部电影里最招人喜欢的角色。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Danny là nhân vật được yêu thích nhất trong bộ phim này.

538

绝对 juéduì

trạng từ: tuyệt đối

Zhème duō gōngzuò juéduì bùkěnéng zài yī tiān zhīnèi wánchéng.

这么多工作绝对不可能在一天之内完成。

Nhiều việc như vậy tuyệt đối không thể hoàn thành được trong 1 ngày.

539

军事 jūnshì

danh từ: quân sự

Zhège guójiā de jūnshìlìliang hěn qiángdà.

这个国家的军事力量很强大。

Sức mạnh quân sự của đất nước này rất mạnh.

540

均匀 jūnyún

tính từ: đều, bằng nhau

Wǒ bǎ zhǒngzi jūnyún de sǎ zài le dì lǐ.

我把种子均匀地撒在了地里。

Tôi rải đều hạt trên mặt đất.

541

卡车 kǎchē

danh từ: xe tải

Tāmen bāng wǒ bǎ suǒyǒu de jiājù dōu bān shàng le kǎchē.

他们帮我把所有的家具都搬上了卡车。

Họ đã giúp tôi chuyển hết đồ đạc nội thất lên xe tải.

542

开发 kāifā

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

động từ: phát triển/ khai phá

Wǒmen gōngsī zuìjìn kāifā chū le yī kuǎn xīn de diànnǎo yóuxì.

我们公司最近开发出了一款新的电脑游戏。

Công ty chúng tôi gần đây đã phát triển một trò chơi máy tính điện tử mới.

543

开放 kāifàng

động từ: mở cửa

Bówùguǎn zhèngzài wéixiū, zànshí bù duìwài kāifàng.

博物馆正在维修，暂时不对外开放。

Bảo tàng đang được bảo trì và tạm thời không mở cửa cho khách tham quan.

544

开幕式 kāimùshì

lễ khai mạc

Àoyùn kāimùshì de xiànchǎngzhíbō mǎshàng jiù yào kāishǐ le.

奥运开幕式的现场直播马上就要开始了。

Truyền hình trực tiếp lễ khai mạc Olympic sẽ sớm bắt đầu.

545

开水 kāishuǐ

danh từ: nước sôi

Wǒ de shǒu bèi kāishuǐ tàngshāng le.

我的手被开水烫伤了。

Tay tôi bị bỏng nước sôi.

546

砍 kǎn

động từ: chặt phá, chặt

Zhè piàn shùlín lǐ de shù dōu kuài bèi kǎn guāng le.

这片树林里的树都快被砍光了。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Những cái cây trong khu rừng này gần như đã bị chặt sạch.

547

看不起 kànbuqǐ

động từ: coi thường, khinh thường

Bùyào yīnwèi tā qióng jiù kànbuqǐ tā.

不要因为他穷就看不起他。

Đừng coi thường anh ấy chỉ vì anh ấy nghèo.

548

看望 kànwàng

động từ: vấn an, thăm hỏi

Tā jīngcháng huílǎojiā kànwàng tā de fùmǔ.

她经常回老家看望她的父母。

Cô ấy thường xuyên về quê thăm hỏi bố mẹ.

549

靠 kào

động từ: dựa vào

Tā bù xīwàng kào fùmǔ de qián lái mǎifáng.

他不希望靠父母的钱来买房。

Anh ấy không muốn dựa vào tiền của bố mẹ để mua nhà.

550

颗 kē

lượng từ: cho những vật tròn

Tiān shàng yī kē xīngxīng dōu kànbujiàn.

天上一颗星星都看不见。

Không thể nhìn thấy một ngôi sao nào trên bầu trời.

551

可见 kějiàn

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

liên từ: có thể thấy rõ

Jiālǐ zhème zāng tā dōu bù dǎsǎo, kějiàn, tā shì gè hěn lǎn de rén.

家里这么脏他都不打扫，可见，他是个很懒的人。

Nhà bẩn như vậy mà anh ta cũng không dọn dẹp, có thể thấy anh ấy là một người rất lười biếng.

552

可靠 kěkào

tính từ: đáng tin cậy

Wǒ xūyào yī gè kěkào de rén lái fùzé zhège xiàngmù.

我需要一个人来负责这个项目。

Tôi cần một người đáng tin cậy để phụ trách dự án này.

553

可怕 kěpà

tính từ: đáng sợ

Wǒ zuówǎn zuò le gè tèbié kěpà de ènmèng.

我昨晚做了个特别可怕的噩梦。

Tôi đã có một cơn ác mộng thực sự đáng sợ vào đêm qua.

554

克 kè

lượng từ: gam

Měi yī bāo bǐnggān de jìngzhòng shì èrbǎi wǔshí kè.

每一包饼干的净重是二百五十克。

Khối lượng tịnh của mỗi gói bánh quy là 250 gam.

555

克服 kèfú

động từ: khắc phục, vượt qua

Kèfú kǒngjù zuìhǎo de bànfǎ jiùshì miànduì tā.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

克服恐惧最好的办法就是面对它。

Cách tốt nhất để vượt qua nỗi sợ hãi là đối mặt với nó.

556

刻苦 kèkǔ

tính từ: chăm chỉ, khắc khổ, miệt mài

Wèile kǎoshàng qīnghuá dàxué, tā měitiān dōu zài kèkǔxuéxí.

为了考上清华大学，他每天都在刻苦学习。

Để đỗ được vào Đại học Thanh Hoa, anh ấy đã phải miệt mài học tập mỗi ngày.

557

客观 kèguān

tính từ: khách quan

Zuòwéi yī míng jìzhě, wǒ bìxū jǐnliàng bǎochí kèguān.

作为一名记者，我必须尽量保持客观。

Với tư cách là một phóng viên, tôi phải cố gắng khách quan nhất có thể.

558

课程 kèchéng

danh từ: khóa học, bài học

Zhège wǎngzhàn shàng yǒu hěn duō miǎnfèi de Hànyǔ kèchéng.

这个网站上有很多免费的汉语课程。

Có rất nhiều bài học tiếng Trung miễn phí trên trang web này.

559

空间 kōngjiān

danh từ: không gian

Wǒ de gōngyù hěn xiǎo, kōngjiān shífēn yǒuxiàn.

我的公寓很小，空间十分有限。

Căn hộ của tôi rất nhỏ, không gian rất hạn chế.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

560

空闲 kòngxián

danh từ: thời gian rảnh rỗi, nhàn rỗi

Wǒ de dàbùfen kòngxián shíjiān dōu yòng lái kànshū le.

我的大部分空闲时间都用来看书了。

Phần lớn thời gian rảnh rỗi của tôi là dành để đọc sách.

561

控制 kòngzhì

động từ: khống chế, kiểm soát, điều khiển

Yī tāi zhèngcè de mùdì shì kòngzhì rénkǒu zēngzhǎng.

一胎政策的目的是控制人口增长。

Mục đích của chính sách một con là để kiểm soát sự gia tăng dân số.

562

口味 kǒuwèi

danh từ: khẩu vị, hương vị

Wǒmen zhǐyǒu liǎng zhǒng kǒuwèi de dànɡāo, cǎoméi hé qiǎokèlì.

我们只有两种口味的蛋糕，草莓和巧克力。

Chúng tôi chỉ có hai hương vị bánh, dâu tây và sô cô la.

563

夸 kuā

động từ: khen

Zài wàirén miànqián wǒ de fùmǔ cóngláméi kuā guo wǒ.

在外人面前我的父母从来没夸过我。

Bố mẹ tôi chưa bao giờ khen tôi trước mặt người ngoài.

564

夸张 kuāzhāng

tính từ: khoa trương, lố, cường điệu

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Tā kuāzhāng de biǎoyǎn dòuxiào le suǒyǒu guānzhòng.

他夸张的表演逗笑了所有观众。

Màn trình diễn cường điệu của anh ấy khiến tất cả khán giả cười nghiêng ngả.

565

会计 kuàijì

danh từ: kế toán viên

Zhèxiē xìjié zhǐyǒu wǒmen de kuàijì cái zhīdào.

这些细节只有我们的会计才知道。

Những thông tin chi tiết này chỉ có kế toán của chúng tôi biết.

566

宽 kuān

tính từ: rộng

Zhè tiáo xiǎodào zhǐyǒu liǎng sān mǐ kuān.

这条小道只有两三米宽。

Lối đi này chỉ rộng hai, ba mét.

567

昆虫 kūnchóng

danh từ: côn trùng

Mùqián quánshìjiè yǐzhī de kūnchóng yǒu yī bǎi duō wàn zhǒng.

目前全世界已知的昆虫有一百多万种。

Có hơn một triệu loài côn trùng được biết đến trên thế giới.

568

扩大 kuòdà

động từ: mở rộng, phóng to

Zhè jiàn shì de yǐngxiǎng zhèngzài kuòdà.

这件事的影响正在扩大。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Tác động của vấn đề này ngày càng mở rộng.

569

辣椒 làjiāo

danh từ: ớt

Wǒ jiā càiyuán lǐ zhòng le hěn duō qīng làjiāo.

我家菜园里种了很多青辣椒。

Vườn rau nhà tôi trồng rất nhiều ớt xanh.

570

拦 lán

động từ: chặn, chắn, ngăn cản

Bǎo'ān bǎ jìzhě men dōu lán le xiàlai.

保安把记者们都拦了下来。

Các nhân viên bảo vệ đã ngăn cản các phóng viên.

571

烂 làn

động từ: chín rữa, thối rữa

Làn diào de shuǐguǒ zhāolái le hěn duō fēichóng.

烂掉的水果招来了很多飞虫。

Hoa quả thối thu hút nhiều côn trùng bay tới.

572

朗读 lǎngdú

động từ: đọc to

Zhè piān wénzhāng qǐng nǐ dàshēng lǎngdú yībiàn.

这篇文章请你大声朗读一遍。

Xin vui lòng đọc to bài báo này.

573

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

劳动 láodòng

danh từ: lao động, công việc

Tā hé qīzi gòngtóng fēndān jiāwù láodòng.

他和妻子共同分担家务劳动。

Anh ấy chia sẻ công việc nhà với vợ của mình.

574

劳驾 láojià

động từ: cảm phiền, xin lỗi

Láojià, bāng wǒ fú yīxià mén.

劳驾，帮我扶一下门。

Xin lỗi, cảm phiền giữ cửa giúp tôi.

575

老百姓 lǎobǎixìng

danh từ: dân thường, bách tính

Lǎobǎixìng cái shì zhànzhēng de zuì dà shòuhàizhě.

老百姓才是战争的最大受害者。

Dân thường là nạn nhân lớn nhất của chiến tranh.

576

老板 lǎobǎn

danh từ: ông chủ, sếp

Wǒ de lǎobǎn zhèngzài yǔ lǜshī tánhuà, bùxiǎng bèi dǎrǎo.

我的老板正在与律师谈话，不想被打扰。

Sếp của tôi đang nói chuyện với một luật sư và không muốn bị làm phiền.

577

老婆 lǎopo

danh từ: vợ

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Gōngsī de kuàijì shì lǎobǎn de lǎopo.

公司的会计是老板的老婆。

Kế toán của công ty là vợ của sếp.

578

老实 lǎoshi

tính từ: thật thà, trung thực

Tā kànqǐlai lǎoshi, qíshí jiǎohuá jíle.

他看起来老实，其实狡猾极了。

Anh ta trông có vẻ thật thà, nhưng thực sự rất xảo quyệt.

579

老鼠 lǎoshǔ

danh từ: con chuột

Wǒ shì le gèzhǒng fāngfǎ dōu méiyǒu zhuāzhù jiālǐ de lǎoshǔ.

我试了各种方法都没有抓住家里的老鼠。

Tôi đã thử mọi cách mà vẫn không bắt được chuột trong nhà.

580

姥姥 lǎolao

danh từ: bà ngoại

Lǎolao suīrán niánjì dà le, dàn yīrán jiānchí zìjǐ zuòfàn.

姥姥虽然年纪大了，但依然坚持自己做饭。

Dù bà ngoại đã già nhưng bà vẫn nhất quyết tự mình nấu ăn.

581

乐观 lèguān

tính từ: lạc quan

Bùguǎn yùdào duō dà de kùnnan, tā zǒngnéng bǎochí lèguān de tàidu.

不管遇到多大的困难，他总能保持乐观的态度。

Dù khó khăn thế nào, anh ấy luôn có thể giữ được thái độ lạc quan.

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

582

雷 léi

danh từ: sấm

Wǒ zuówǎn bèi léishēng chǎoxǐng hòu jiù zài yě shuì bùzháo le.

我昨晚被雷声吵醒后就再也睡不着了。

Tôi không thể ngủ được sau khi bị đánh thức bởi tiếng sấm đêm qua.

583

类型 lèixíng

danh từ: loại hình, kiểu, loại

Nǐ xǐhuan kàn shénme lèixíng de diànyǐng?

你喜欢看什么类型的电影？

Bạn thích xem thể loại phim gì?

584

冷淡 lěngdàn

tính từ: lạnh nhạt, thờ ơ

Zìcóng wǒ jùjué tā hòu, tā duì wǒ de tàidu jiù fēicháng lěngdàn.

自从我拒绝他后，他对我的态度就非常冷淡。

Anh ấy rất lạnh nhạt với tôi kể từ khi bị tôi từ chối.

585

厘米 límǐ

đơn vị đo: centimeter (cm)

Wǒ érzi zhège yuè zhǎng gāo le sān límǐ.

我儿子这个月长高了三厘米。

Con trai tôi đã tăng ba cm trong tháng này.

586

离婚 líhūn

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

động từ: li hôn

Tā de fùmǔ zài tā sān suì shí jiù lǐhūn le.

她的父母在她三岁时就离婚了。

Bố mẹ ly hôn khi cô chỉ mới ba tuổi.

587

梨 lí

danh từ: quả lê

Zhèzhǒng lí suīrán gètou xiǎo, dàn zhī duō wèi tián.

这种梨虽然个头小，但汁多味甜。

Mặc dù loại lê này có kích thước nhỏ nhưng mọng nước và ngọt.

588

理论 lǐlùn

danh từ: lý thuyết

Zhèxiē lǐlùn yǐ bèi zhèngmíng shì cuòwù de.

这些理论已被证明是错误的。

Những lý thuyết này đã được chứng minh là sai.

589

理由 lǐyóu

danh từ: lý do, lập luận

Nǐ gěi chū de lǐyóu hěn nán lìng rén xìn fú.

你给出的理由很难令人信服。

Những lý do bạn đưa ra không thuyết phục.

590

力量 lìliang

danh từ: sức lực, sức mạnh

Dàduōshù rén tōngguò jǔzhòng lái zēngqiáng shǒubì lìliang.

大多数人通过举重来增强手臂力量。

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Hầu hết mọi người rèn luyện sức mạnh cánh tay bằng cách nâng tạ.

591

立即 lìjí

trạng từ: ngay lập tức

Fángdōng yāoqiú tā lìjí bān chū gōngyù.

房东要求他立即搬出公寓。

Chủ nhà yêu cầu anh ta rời khỏi căn hộ ngay lập tức.

592

立刻 lìkè

trạng từ: ngay lập tức

Nàozhōng yī xiǎng, wǒ lìkè jiù qǐlái le.

闹钟一响，我立刻就起来了。

Ngay khi đồng hồ báo thức reo, tôi bật dậy ngay lập tức.

593

利润 lìrùn

danh từ: lợi nhuận

Shāngrén yǎn lǐ zhǐyǒu lìrùn ér bù kǎolǜ qítā.

商人眼里只有利润而不考虑其他。

Doanh nhân trong mắt chỉ biết đến lợi nhuận chứ không quan tâm đến những thứ khác.

594

利息 lìxī

danh từ: lợi tức, lãi

Zài guīdìng shíjiān nèi huánkuǎn shì méiyǒu lìxī de.

在规定时间内还款是没有利息的。

Không tính lãi suất khi trả nợ trong thời gian quy định.

595

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

利益 lìyì

danh từ: lợi ích, quyền lợi

Wǒ jué bùhuì wèile gèrén lìyì ér chūmài péngyou.

我绝不会为了个人利益而出卖朋友。

Tôi sẽ không bao giờ bán đứng bạn bè vì lợi ích cá nhân.

596

利用 lìyòng

động từ: tận dụng, lợi dụng

Nǐ nándào kàn bù chūlai tā zài lìyòng nǐ ma?

你难道看不出来她在利用你吗?

Lẽ nào anh không thấy cô ta đang lợi dụng anh sao?

597

连忙 liánmáng

trạng từ: nhanh chóng

Fúwùyuán liánmáng jiēguò kèrén de wàitào.

服务员连忙接过客人的外套。

Người phục vụ nhanh chóng nhận lấy áo khoác của khách.

598

连续 liánxù

trạng từ: liên tục, không ngừng

Liánxù gōngzuò le sān gè xīngqī, wǒ gǎndào fēicháng píáo.

连续工作了三个星期，我感到非常疲劳。

Sau ba tuần làm việc liên tục, tôi rất mệt mỏi.

599

联合 liánhé

động từ: đoàn kết, kết hợp

Từ vựng HSK 5 kèm ví dụ - Phần 1 (1-600)

Wǒmen yīnggāi liánhé qilai fǎnkàng tā.

我们应该联合起来反抗他。

Chúng ta nên đoàn kết chống lại ông ta.

600

恋爱 liàn'ài

danh từ: yêu đương (nam nữ)

Zài Zhōngguó, zhōngxuéshēng zài xiào qījiān shì bù yǔnxǔ tánliàn'ài de.

在中国，中学生在校期间是不允许谈恋爱的。

Ở Trung Quốc, học sinh cấp 2 không được phép yêu đương.